Phụ lục 1: DANH MỤC CHÀO GIÁ VẬT TƯ, HÓA CHẤT NĂM 2023-2024

Yêu cầu của bệnh viện					Phần chào giá của công ty										
STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu-ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
Gói 1: Vật tư chẩn đoán hình ảnh															
1	1	Phim khô Laser 26x36cm sử dụng in phim khô model: DryPix 4000/ 6000/ 7000, Drypix Plus, Drypix Smart	Tấm	Công nghệ in: khô, laser Thành phần chính: PET Kích thước: 26x36 cm Tương thích với máy in phim khô model: DryPix 4000/ 6000/ 7000, Drypix Plus, Drypix Smart hiện có của Bệnh viện.											
2	2	Phim khô Laser 35x43cm sử dụng in phim khô model: DryPix 4000/ 6000/ 7000, Drypix Plus, Drypix Smart	Tấm	Công nghệ in: khô, laser Thành phần chính: PET Kích thước: 35x43 cm Tương thích với máy in phim khô model: DryPix 4000/ 6000/ 7000, Drypix Plus, Drypix Smart hiện có của bệnh viện											
Gói 2 Vật tư chẩn đoán và can thiệp mạch não															
3	1	Hạt nút mạch PVA	Lọ	Hạt nút mạch chất liệu PVA nhiều kích cỡ trong cùng 1 lọ, các cỡ từ khoảng 45 µm - 1180 µm											
4	2	Ống thông dẫn đường can thiệp mạch não các loại.	Cái	Dài khoảng 80-110 cm Đường kính 5F, 6F, 7F, 8F											
5	3	Vi ống thông hỗ trợ điều trị lấy huyết khối mạch não	Cái	Đường kính trong từ khoảng 0.021" đến 0.054" Chiều dài khoảng 150cm											
6	4	Giá đỡ (stent) lấy huyết khối mạch não các loại, các cỡ	Cái	Đường kính từ khoảng 3-6 mm. Chiều dài 20-40mm -Chất liệu: Nitinol											
7	5	Vi dây dẫn can thiệp điều trị bệnh lý mạch máu não các loại	Cái	Đầu tip nhọn hoặc tù Đường kính dây khoảng 0.014inch - 0.018inch Chiều dài từ khoảng 180- 300cm Phủ lớp ái nước											
8	6	Van cầm máu chữ Y	Cái	Đường kính trong van từ khoảng 7-9Fr - Bộ kết nối chữ Y bao gồm: • Đầu nối chữ Y • Torque • Kim dài khoảng 10cm • Dây truyền với khóa luer có 03 cổng, dài khoảng 25cm.											
9	7	Giá đỡ động mạch cảnh	Cái	Stent tự bung, chất liệu: hợp kim Elgiloy Đường kính từ khoảng 4-10 mm. Chiều dài từ khoảng 20-60mm. Chiều dài catheter khoảng 135cm. Dây dẫn (Guide wire) tương thích khoảng 0.014"											
10	8	Bóng nong động mạch cảnh, mạch thận, mạch máu ngoại biên các cỡ.	Cái	Đường kính bóng trong khoảng 2mm - 12mm. Chiều dài bóng trong khoảng 10mm - 220mm Chiều dài trục thân khoảng 40cm - 150cm. Áp suất tối đa <= 25 atm.											
11	9	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu có van chống trào máu	Cái	Có van chống trào máu - Đường kính từ khoảng 4Fr đến 10Fr, dài từ khoảng 7cm - 10cm.											
12	10	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu có phủ lớp ái nước, có van chống trào máu	Bộ	Có van chống trào máu - Có phủ lớp ái nước -Đường kính từ khoảng 5Fr-6Fr, dài từ khoảng 10cm - 16cm											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu- ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
13	11	Dây dẫn chụp mạch ái nước dài 260cm	Cái	Dây dẫn phủ lớp ái nước Đường kính khoảng 0.025", 0.035", 0.038", đầu chữ J, đầu thẳng. Dài khoảng 260cm.											
14	12	Ống thông chẩn đoán buồng tim	Cái	Dây dẫn phủ lớp ái nước Đường kính khoảng 0.025", 0.035", 0.038", đầu chữ J, đầu thẳng. Dài khoảng 150cm.											
15	13	Bơm tiêm Luerlock 3cc	Cái	Bơm tiêm Luerlock 3cc											
16	14	Dây áp lực cao 120 CM chịu áp lực 84 Bar	Cái	Dài khoảng 120cm, chất liệu Polyurethane; thành ống chịu áp lực lên đến 84BAR (1200 PSI) Có khoá luer-lock hai đầu											
17	15	Ống thông hút huyết khối	Cái	Dùng để hút huyết khối mạch não - Chất liệu: Nitinol - Đường kính khoảng từ 0.068" đến 0.071"											
Gói 3: Vật tư chuyên khoa chấn thương															
18	1	Vít xốp rỗng bán phần ren	Bộ	Chất liệu Titanium, đầu gài lục giác Vít xốp rỗng 3.5-7.3mm, dài khoảng 20-110mm											
19	2	Đinh kirschner các cỡ	Cái	* Chất liệu Stainless Steel. Thân đinh dài từ khoảng 70-310mm, đường kính từ khoảng 1.0 - 3.0mm											
20	3	Kim cố định xương các cỡ	Cái	* Chất liệu Stainless Steel. Thân kim dài từ khoảng 150-310mm, đường kính từ khoảng 1.0 - 3.0mm											
21	4	Cuộn Chỉ thép 10m các cỡ	Cái	Chất liệu Stainless Steel, chiều dài khoảng 10m, đường kính từ khoảng 0.2-2mm											
22	5	Mũi khoan xương các cỡ	Cái	Chất liệu Stainless Steel. Đường Kính từ khoảng 1.0 -4.5mm, dài từ khoảng 60-220mm											
23	6	Khung cố định ngoài Thẳng	Bộ	Khung cố định ngoài Thẳng											
24	7	Khung cố định ngoài Chữ T	Bộ	Khung cố định ngoài Chữ T											
25	8	Khung cố định ngoài gần khớp	Bộ	Khung cố định ngoài gần khớp											
26	9	Khung cố định ngoài qua gối	Bộ	Khung cố định ngoài qua gối											
27	10	Khung cố định ngoài Khung chậu	Bộ	Khung cố định ngoài Khung chậu											
28	11	Khung cố định ngoài Cẳng chân Ilizarov hoặc tương đương	Bộ	Khung cố định ngoài Cẳng chân Ilizarov											
29	12	Vít nén ép xương cứng dùng cho nẹp khóa đường kính 2.4/2.7mm	Cái	Chất liệu Titanium, đầu gài ngôi sao, đường kính 2.4/2.7mm. Dài từ khoảng 8-30mm											
30	13	Vít xương xốp Titan 4.0mm dùng cho nẹp khóa.	Cái	Chất liệu Titanium, đầu gài ngôi sao, đường kính 4.0mm, dài từ khoảng 20-60 mm											
31	14	Vít xương xốp Titan 6.5mm dùng cho nẹp khóa.	Cái	Chất liệu Titanium, đầu gài ngôi sao, đường kính 6.5mm, dài từ khoảng 30-90 mm											
32	15	Vít khóa Titan 3.5mm	Cái	Chất liệu Titanium, đầu gài ngôi sao, đường kính 3.5mm, dài từ khoảng 10-95 mm											
33	16	Vít khóa Titan 2.4/2.7mm	Cái	Chất liệu Titanium, đầu gài ngôi sao. * Vít 2.4/2.7mm: chiều dài từ khoảng 8-60 mm											
34	17	Vít khóa đa hướng Titan 2.4/2.7mm	Cái	*Chất liệu Titanium, đầu gài hình sao - Vít 2.4/2.7mm: dài 8-60 mm											
35	18	Vít khóa Titan 5.0mm	Cái	Chất liệu Titanium, đầu gài ngôi sao, đường kính 5.0mm Dài từ khoảng 14-90 mm											
36	19	Nẹp lòng máng các cỡ	Cái	Chất liệu Stainless Steel Nẹp lòng máng 3.5/4.5mm: Thân có từ khoảng 2-12 lỗ dài từ khoảng 30-140mm											
37	20	Nẹp nén ép đầu dưới xương quay dùng vít xương cứng 3.5mm	Cái	Chất liệu Stainless Steel - Đầu nẹp có khoảng 3 lỗ , thân khoảng 3-5 lỗ dài từ khoảng 52-74mm Dùng vít xương cứng 3.5mm											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu- ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
38	21	Vít rỗng Titan 7.0mm dùng cho nẹp khóa	Cái	Chất liệu Titanium - Đường kính vít 7.0mm - Chiều dài từ khoảng 65-110 mm											
39	22	Nẹp tăng áp bản rộng	Cái	Chất liệu Stainless Steel Nẹp thẳng khoảng 6-18 lỗ dài từ khoảng 100-290mm, dày khoảng 5.0mm, rộng khoảng 16mm											
40	23	Nẹp nén ép Xương đòn dùn vít 3.5mm	Cái	Chất liệu Stainless Steel - Nẹp có 6-12 lỗ dài từ 70-130mm, rộng khoảng 11mm, dày khoảng 3.0mm.											
41	24	Nẹp khóa Titan nén ép đầu dưới xương quay đa hướng mặt lưng dùng vít 2.4/2.7mm	Cái	Chất liệu Titanium, nẹp đa hướng - Nẹp mặt bên: có khoảng 5-6 lỗ, dài từ khoảng 45-55mm, dày khoảng 2mm. - Nẹp chữ T, đầu nẹp có khoảng 3 lỗ khóa , thân khoảng 3-5 lỗ, dài từ khoảng 35-50mm, dày khoảng 2mm. - Nẹp trung tính: có khoảng 5-6 lỗ, dài khoảng 40-50mm phân biệt trái/ phải, dày khoảng 2mm											
42	25	Nẹp khóa nén ép Titan đầu dưới xương quay mặt lưng 2.4/2.7mm	Cái	Chất liệu Titanium. - Nẹp mặt bên: có khoảng 5-6 lỗ, dài từ khoảng 45-55mm, dày khoảng 2mm. - Nẹp chữ T, đầu nẹp có khoảng 3 lỗ khóa , thân khoảng 3-5 lỗ, dài từ khoảng 35-50mm, dày khoảng 2mm. - Nẹp trung tính: có khoảng 5-6 lỗ, dài khoảng 40-50mm phân biệt trái/ phải, dày khoảng 2mm											
43	26	Nẹp khóa nén ép Titan Bản Hẹp	Cái	Chất liệu Titanium Nẹp 3.5/5.0mm: Thân có từ khoảng 4-14 lỗ, dài từ khoảng 72-252mm, rộng khoảng 11-14mm, dày ≥4mm											
44	27	Nẹp khóa nén ép Titan đầu dưới xương mác	Cái	Chất liệu Titanium - Nẹp 2.7/3.5mm: Đầu nẹp có khoảng 4 lỗ, thân có khoảng 4-7 lỗ ,dài từ khoảng 75-100 mm, dày khoảng 2.0-2.5mm											
45	28	Nẹp DHS/DCS vít nén trượt 4.5mm	Bộ	Chất liệu Stainless Steel * Nẹp DHS: Thân nẹp có khoảng 3-12 lỗ, chiều dài từ khoảng 65-200mm, dày khoảng 5.5-6mm * Nẹp DCS: Thân nẹp có khoảng 4-12 lỗ ứng với chiều dài từ khoảng 85-200 mm, dày khoảng 5.5-6.5mm - Vít DHS/DCS: đường kính khoảng 12mm, chiều dài từ khoảng 55-110 mm											
46	29	Nẹp khóa nén ép Titan Bản Rộng.	Cái	Chất liệu Titanium - Nẹp thẳng: Thân có khoảng 6-15 lỗ, dài từ khoảng 110-250mm, rộng khoảng 18mm, dày khoảng 5.4 mm. - Nẹp 2 đầu nhọn: có 6-10 lỗ, dài khoảng 115-180mm, dày ≥ 5.5mm. - Nẹp Cong: có khoảng 12-18 lỗ, dài khoảng 220-330mm, dày khoảng 2.4mm.											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu-ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
47	30	Nẹp khóa nén ép Titan thân xương đòn, dùng vít 3.5mm.	Cái	Chất liệu Titanium, dùng vít 3.5mm - Nẹp mặt trên: thân khoảng 6-8 lỗ, dài từ khoảng 95-120mm, dày khoảng 3.5mm - Nẹp vặn trước trên: thân khoảng 6-8 lỗ, dài 94-120mm, dày ≥3.5mm. - Nẹp chữ S: thân khoảng 6-12 lỗ, dài từ khoảng 65-135mm, rộng khoảng 11mm, dày khoảng 3.0mm.											
48	31	Nẹp khóa nén ép Titan đầu dưới xương cánh tay sử dung vít 2.7/3.5mm.	Cái	Chất liệu Titanium, dùng vít 2.7/3.5mm. * Nẹp mặt trong: có khoảng 3 lỗ khóa, thân có khoảng 3-14 lỗ, dài từ khoảng 55-200mm, dày khoảng 2.5mm. * Nẹp mặt ngoài: thân có khoảng 3-14 lỗ 3.5mm, dài từ khoảng 65-200mm, dày khoảng 2.5mm.											
49	32	Nẹp khóa nén ép Titan đầu trên xương trụ	Cái	*Chất liệu Titanium - Nẹp đầu trên 3.5mm: thân 4-1414 lỗ, dài 85-200mm, dày ≥ 3.0mm. - Nẹp đầu dưới: có 7 lỗ khóa, 1 lỗ khóa nén ép, dài ≥ 50mm, dày ≤1.5mm											
50	33	Nẹp khóa nén ép Titan mâm chày dùng vít 5.0mm	Cái	Chất liệu Titanium - Nẹp chỉnh trục: thân khoảng 3 lỗ kép, dài khoảng ≥100mm, dày khoảng ≥4.0mm. - Nẹp mâm chày: đầu nẹp có khoảng 3 lỗ, thân có khoảng 4-10 lỗ dài từ khoảng 100-190mm, dày khoảng ≥ 3.5mm.											
51	34	Nẹp khóa nén ép Titan mâm chày dùng vít 3.5mm	Cái	Chất liệu Titanium * Nẹp chữ L: thân có khoảng 4-16 lỗ dài từ khoảng 75-230mm, dày khoảng 4.0mm. * Nẹp chữ T: thân có khoảng 4-18 lỗ, dài từ khoảng 90-275mm, dày khoảng 4.0mm. * Nẹp mặt sau: thân 5-14 lỗ dài 70-180 mm, dày ≥3.5mm.											
52	35	Đinh chốt rỗng nội tủy Titan chống xoay xương chày	Bộ	Chất liệu Titanium: - Thân đinh dài từ khoảng 270-370mm, đường kính từ khoảng 8-12mm - Đầu trên có khoảng 3 lỗ vít chốt và 2 lỗ chốt ngang thân đinh. Đầu dưới có khoảng 4 lỗ vít											
53	36	Nẹp khóa nén ép Titan đầu dưới xương chày dùng vít 3.5mm	Cái	Chất liệu Titanium * Nẹp mặt trong: thân nẹp có khoảng 4-14 lỗ, dài từ khoảng 110-230 mm, dày khoảng 3.5mm * Nẹp trần chày: Thân có khoảng 4-14 lỗ dài khoảng 120-240mm,dày khoảng 3.5mm * Nẹp trước ngoài: thân khoảng 5-19 lỗ dài từ khoảng 80-260mm, dày khoảng 4.0mm.											
54	37	Nẹp khóa nén ép Titan đầu trên xương đùi dùng vít 5.0mm.	Cái	Chất liệu Titanium, phân biệt trái/phải * Nẹp MC: thân có 4-12 lỗ, dài khoảng 125-260mm, dày ≥ 6mm. * Nẹp cổ xương đùi: có khoảng 3 lỗ, dài khoảng 49mm, dày khoảng 4.0mm .											
55	38	Đinh chốt rỗng nội tủy Titan chống xoay xương đùi	Bộ	Chất liệu Titanium: - Dài từ khhoarng 320-420mm, đường kính khoảng 9-12mm.											
56	39	Nẹp khóa Titan nén đầu trên cánh tay dùng vít 3.5mm.	Cái	*Chất liệu Titanium -Nẹp I : có 8 lỗ khóa, 1 lỗ kép, 11 lỗ cố định, thân 3-10 lỗ dài 100-180mm dày ≥ 4.0mm. - Nẹp II: 4 lỗ khóa đầu, thân 5-8 lỗ kép, dài 90-120mm, dày ≥ 4.2mm.											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu-ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
57	40	Nẹp khóa nén ép Titan đầu trên cánh tay mặt sau.		Chất liệu Titanium - Nẹp ốp sau: thân 4-14 lỗ kép, dài 90-270mm, dày ≥ 4.0mm. - Nẹp ốp mấu động: 4 lỗ khóa,1 lỗ nén khóa, 5 lỗ chỉ bao khớp, dài khoảng 50mm, dày ≥ 4.0mm											
58	41	Nẹp khóa Titan nén ép đầu dưới xương đùi dùng vít 5.0mm	Cái	Chất liệu Titanium Đầu nẹp có khoảng 7 lỗ khóa, thân có khoảng 5-11 dài từ khoảng 158-278mm, dày khoảng 6mm, phân biệt trái/phải											
59	42	Nẹp khóa nén ép Titan đầu trên xương chày dùng vít 5.0mm	Cái	Chất liệu Titanium * Nẹp đầu trên: thân có khoảng 5-11 lỗ, chiều dài từ khoảng 150-260mm, dày khoảng 4.5mm * Nẹp LISS: có khoảng 5-13 lỗ, dài khoảng 140-300mm, dày khoảng 5.0mm											
60	43	Nẹp khóa nén ép Titan đầu xương đòn.	Cái	Chất liệu Titanium * Nẹp móc: thân có khoảng 4-7 lỗ, dài từ khoảng 70-110mm, dày khoảng ≥3.0mm * Nẹp mặt trên: thân có khoảng 3-8 lỗ, dài từ 70-130mm, dày ≥ 3mm * Nẹp trước trên: thân có khoảng 3-8 lỗ, dài từ khoảng 70-135mm, dày trong khoảng ≥3.5mm											
61	44	Nẹp khóa Titan xương gót chân dùng vít 3.5mm	Cái	Chất liệu Titanium, khoảng 11-15 lỗ dài từ khoảng 65-80 mm, dày khoảng ≤2.0mm											
62	45	Nẹp khóa Titan xương chậu dùng vít 3.5mm.	Cái	Chất liệu Titanium - Nẹp khớp mu: có khoảng 4-6 lỗ, dài từ khoảng 60-80mm, dày khoảng ≥3.5mm - Nẹp cong: có khoảng 10-16 lỗ chiều dài từ khoảng 130-208mm, dày khoảng ≥3.5mm - Nẹp thẳng: có khoảng 3-16 lỗ, dài từ khoảng 40-200 mm, dày khoảng ≥3.5mm.											
63	46	Nẹp khóa nén ép Titan Bản Nhỏ	Cái	Chất liệu Titanium - Nẹp thẳng: Thân có khoảng 4-12 lỗ, dài từ khoảng 60-160mm, rộng khoảng ≥11mm, dày khoảng ≥3.4mm - Nẹp móc: Thân nẹp có khoảng 3 lỗ dài ≥64mm, dày ≥ 3.0mm											
64	47	Nẹp khóa nén ép Titan đầu dưới xương quay đa hướng mặt lòng dùng vít 2.4/2.7mm	Cái	Chất liệu Titanium * Nẹp tiêu chuẩn: có khoảng 6 lỗ khóa, thân nẹp có khoảng 2-5 lỗ dài từ khoảng 45-75mm, dày khoảng 2mm * Nẹp bản hẹp: thân nẹp có khoảng 2-5 lỗ dài từ khoảng 45-70mm, dày khoảng ≤ 2mm * Nẹp bản rộng: thân nẹp có khoảng 2-5 lỗ dài từ khoảng 50-75mm, dày khoảng ≤2mm											
65	48	Nẹp khóa nén ép Titan đầu dưới xương quay mặt lòng dùng vít 2.4/2.7mm	Cái	Chất liệu Titanium: Nẹp chữ T: Đầu nẹp có khoảng 3-5 lỗ, thân có khoảng 3-13 lỗ, chiều dài từ khoảng 50-100 mm, dày khoảng ≤ 2mm.											
66	49	Nẹp khóa nén ép Titan đầu trên xương quay dùng vít 2.7mm.	Cái	Chất liệu Titanium, thân có rãnh cắt: - Nẹp chỏm: có khoảng 8-10 lỗ, dài từ khoảng 40-50mm, dày khoảng ≤2.0mm - Nẹp cổ: có khoảng 5 lỗ khóa, thân có khoảng 3-4 lỗ dài từ khoảng 40-50mm, dày khoảng ≤2.0mm.											
67	50	Nẹp khóa nén ép Titan Hành Xương dùng vít 3.5/5.0mm	Cái	Chất liệu Titanium * Nẹp Cong / thẳng: đầu nẹp mỏng có khoảng 4-5 lỗ kép, thân có khoảng 3-18 lỗ, dài từ khoảng 120-375mm, dày khoảng 4.0-4.4mm.											
68	51	Lưỡng đến đậm vít xốp	Cái	Chất liệu Titanium											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu- ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
69	52	Nẹp mini 2.0mm	Cái	Chất liệu Titanium * Nẹp thẳng có khoảng 2-7 lỗ dài từ khoảng 15-40mm, dày khoảng ≤.0mm * Nẹp chữ T có khoảng 10-11 lỗ dài khoảng 40mm, dày ≤khoảng 1.0mm.											
70	53	Nẹp tăng áp bản hẹp	Cái	Chất liệu Stainless Steel Nẹp thẳng có khoảng 2-18 lỗ dài khoảng 40-290mm,dày khoảng 4.5mm, rộng khoảng 12mm.											
71	54	Vít mini 2.0mm	Cái	Chất liệu Titanium * Đầu gài chữ thập/ ngôi sao, đường kính khoảng 2.0mm, dài từ khoảng 8-28mm											
72	55	Vít vỏ xương 3.5mm thép y tế	Cái	Chất liệu Stainless Steel, dài từ khoảng 15-50mm											
73	56	Vít vỏ xương 4.5mm thép y tế	Cái	Chất liệu Stainless Steel, dài từ khoảng 20-60mm											
74	57	Vít xương xốp 4.0mm thép y tế	Cái	Chất liệu Stainless Steel, đầu gài lục giác. Vít xốp toàn ren/ 1 phần ren dài khoảng 20-60mm											
75	58	Vít xương xốp 6.5mm thép y tế	Cái	Chất liệu Stainless Steel, đầu gài lục giác.dài từ khoảng 30-90mm											
76	59	Vít rỗng Titan nén ép không đầu	Cái	Chất liệu Titanium, đầu gài ngôi sao - Vít 2.5/3.5/4.0mm: dài từ khoảng 8-40mm											
77	60	Nẹp khóa Titan tạo hình mắt xích.	Cái	Chất liệu Titanium Nẹp 3.5/5.0mm: có khoảng 5-11 lỗ, dài từ khoảng 80-160mm, rộng khoảng 10-12mm, dày khoảng 3.0mm.											
78	61	Đinh chốt rỗng nội tủy Titan chống xoay đầu trên xương đùi.	Bộ	Chất liệu Titanium: Dài từ khoảng 170-420mm, đường kính khoảng 9-12mm											
79	62	Nẹp khóa nén ép Titan lòng máng	Cái	* Chất liệu Titanium - Nẹp thẳng hình máng có khoảng 3-13 lỗ, dài từ khoảng 40-160mm, dày ≤1.2mm, rộng khoảng 10mm											
80	63	Vít xương cứng Titan đường kính 3.5mm	Cái	Chất liệu Titanium đường kính 3.5mm, dài từ khoảng 10- 70mm											
81	64	Vít xương cứng Titan đường kính 4.5mm	Cái	Chất liệu Titanium đường kính 4.5mm, dài từ khoảng 20- 70mm											
82	65	Nẹp tăng áp bản nhỏ	Cái	Chất liệu Stainless Steel Nẹp thẳng có khoảng 2-12 lỗ dài khoảng 30-140mm, dày khoảng 3.0mm, rộng khoảng 10mm											
83	66	Nẹp tạo hình mắt xích	Cái	Chất liệu Stainless Steel * Nẹp 3.5/4.5mm có khoảng 5-22 lỗ, dài khoảng 60-260mm, dày khoảng 2.8-3.0mm, rộng khoảng 10-12mm.											
84	67	Đinh/ kim kirschner đầu có ren các cỡ	Cái	* Chất liệu Stainless Steel. Thân đinh dài từ khoảng 150-200mm, đường kính khoảng 0.8-2.5mm											
85	68	Kẹp kim bấm da	Cái	Kim hình chữ nhật Chất liệu thép không gỉ											
86	69	Đinh dùng cho Nhi	Cái	Chất liệu Titanium: Thân đinh dài khoảng 300-440mm, đường kính khoảng 1.5-4.0mm											
Gói 4: Vật tư chuyên khoa mắt															
87	1	Dao 15 dùng cho phẫu thuật nhãn khoa	Cái	Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không rỉ. Dao thẳng, góc 15 độ, cạnh mài ngang, hai mặt vát.											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu- ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
88	2	Dịch nhầy phẫu thuật trong mổ Phaco	Hộp	Thành phần: sodium hyaluronate + sodium chondroitin, thiết kế với 2 ống dịch nhầy khác nhau											
89	3	Dịch nhầy phẫu thuật trong mổ Phaco	Hộp/ Ống	Thành phần: Chất nhầy Hydroxypropyl methylcellulose 2.4%, 2ml, độ nhớt khoảng 6000-8000 mPas, trọng lượng phân tử 130.000 Daltons, độ thẩm thấu 270 - 400 mOsm/kg, pH 6.8 - 7.5											
90	4	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu 1 mảnh điều chỉnh loạn thị	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, một mảnh, kị nước + chromophore, Màu vàng, điều chỉnh loạn thị - Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất) n ≥ 1,55 - Càng chữ L/C Chiều dài TTT: ≥13,0 mm; công suất trụ 1.5D-6.0 D thiết kế phi cầu, bờ vuông - Đặt qua vết mổ 2,2 mm , kèm cartridge - Dãy Diop (dải công suất): +6,0 D đến +30,0 D											
91	5	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, 1 mảnh	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, một mảnh, kị nước + chromophore, Màu vàng - Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất) n ≥ 1,55 - Càng chữ L/C, Chiều dài TTT: ≥13,0 mm thiết kế phi cầu, bờ vuông - Đặt qua vết mổ 2,2 mm , kèm cartridge - Dãy Diop (dải công suất): +6,0 D đến +30,0 D											
92	6	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 3 mảnh	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự; Thiết kế 3 mảnh, kỵ nước (hydrophobic), màu trắng (trong suốt) - Chất liệu càng: PMMA; Lọc tia cực tím - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất) n ≥1,55 - Càng chữ C, Chiều dài TTT: ≥13,0 mm thiết kế bờ vuông - Dãy diop (dải công suất): +6,0 D đến +30,0 D											
93	7	Thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh đa tiêu cự	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, ba tiêu cự, một mảnh, kị nước + chromophore, Màu vàng - Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất) n ≥ 1,55 - Càng chữ L/C Chiều dài TTT ≥ 13,0 mm - thiết kế phi cầu, bờ vuông - Đặt qua vết mổ 2,2 mm , kèm cartridge - Dãy Diop (dải công suất): +6,0 D đến +30,0 D Công suất trung gian ≥ 2.17D; nhìn gần là ≥ +3.25D											
94	8	Cassette sử Centurion	Cái	Cassette sử dụng cho máy Centurion											
95	9	Dao 2.2 trong phẫu thuật nhãn khoa	Cái	Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bỏ sợi không rỉ. Kích thước lưỡi dao ngang: 2,2 mm, cạnh mài ngang, hai mặt vát, gập góc. Độ dày lưỡi dao khoảng 0.14mm											
Gói 6: Vật tư phẫu thuật thân sống đĩa đệm chuyên biệt cho người già và trượt đốt sống															
96	1	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng ngực dạng cong	Cái	Chất liệu: PEEK. - Miếng ghép dạng cong. - Bề mặt có các răng bám - Kích thước : chiều dài từ 20mm trở lên. - Chiều cao từ 7mm trở lên, góc nghiêng 5° trở lên											
97	2	Nẹp dọc uốn sẵn sử dụng tương thích với vít khóa trong và vít đa trục	Cái	Chất liệu: titan - Đường kính: Từ 5,5mm trở lên, chiều dài từ khoảng 30-110mm - sử dụng tương thích với vít khóa trong											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu-ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
98	3	Vít khóa trong	cái	Chất liệu: Titanium. - Vít khóa trong tương thích vít trượt, vít chân cung. - Ren vít thiết kế vuông, chiều rộng ren tối thiểu 0.4 mm.											
99	4	Vít trượt đa trục các cỡ	cái	Vít trượt đa trục tự taro - Chất liệu vít bằng hợp kim titanium. - Kích thước: bao gồm các cỡ khoảng 4.5-10.0mm, chiều dài từ khoảng 25mm đến 60mm											
100	5	Đốt sống nhân tạo cột sống điều chỉnh được độ cao kèm nẹp vít cố định	Cái	Đốt sống nhân tạo cột sống điều chỉnh được độ cao kèm nẹp vít cố định											
101	6	Nẹp nối ngang xoay góc 20 độ	Cái	Chất liệu: Titanium Nhiều kích thước từ XXS đến XL Chiều dài khoảng 30-70 Có góc xoay khoảng 20 độ											
Gói 7: Vật tư chỉnh hình															
102	1	Vít chốt giữ mảnh ghép dây chằng điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương đùi	Cái	Vật liệu bằng Titanium hoặc tương đương. Vòng treo, chỉ : Vật liệu bằng chỉ siêu bền Hi-Fi hoặc tương đương. .											
103	2	Vít chốt giữ mảnh ghép dây chằng điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương chày	Cái	Vít treo gồm 2 thành phần: - Thanh treo: Vật liệu Titanium, kích cỡ khoảng 14-17mm. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền Hi-Fi											
104	3	Bộ dây bơm nước dùng trong nội soi chạy bằng máy	Cái	Có cổng nước vào và cổng nước ra riêng biệt Sử dụng cho máy bơm											
105	4	Lưỡi bào dùng trong nội soi khớp các cỡ	Cái	Đường kính trong khoảng: 3.5-5.5mm. Chiều dài làm việc ≥13cm Tốc độ tối đa khoảng 6000 vòng/phút											
106	5	Đầu đốt/ lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio (các loại)	Cái	Có 3 loại lưỡi: cong 30, 50 và 90 độ											
107	6	Vít chỉ bện tự tiêu ≥5mm	Cái	Vật liệu: PLA, đường kính khoảng 5.0-6.5mm											
108	7	Vít chỉ nội soi tự tiêu	Cái	Vật liệu: tự tiêu PLLA (Poly (L-Lactic Acid)). Kích thước: Đường kính ≥3.0mm											
109	8	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu các cỡ	Cái	Vật liệu: Micro TCP kết hợp 96L/4D PLA hoặc tương đương Đường kính trong các khoảng: 5.0- 11mm dài khoảng 15-35mm.											
110	9	Chỉ siêu bền dùng mổ nội soi khớp	Cái	2 Chỉ siêu bền liền kim số 2 Độ dài chỉ: khoảng 40"											
111	10	Vít chỉ neo khâu sụn	Cái	Đường kính vít ≥1.3mm											
112	11	Vít chỉ neo uốn cong	Cái	Đường kính vít ≥1.3mm. Thân có khả năng uốn cong											
113	12	Khớp gối toàn phần	Bộ	Lồi cầu : chất liệu Co-Cr-Mo hoặc Zimaloy Alloy Mâm chày : Tivanium Ti-6Al-4V Alloy hoặc Cobalt Chrome Xương bánh chè :All Poly Patella hoặc UHMWPE											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu-ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
114	13	Khớp háng bán phần không xi măng phủ HA các cỡ	Bộ	1. Chuôi khớp (Stem): - Vật liệu : Tivanium Ti-6Al-4V Alloy phủ Plasma Spray; - Cổ côn 12/14 2. Chỏm khớp: Chất liệu Cobalt-Chrome - Đường kính đầu (head) : 22mm; 28mm 3. Vỏ đầu chỏm (Shell) : - Vật liệu : Cobalt-Chromium - Kích cỡ từ khoảng 38 – 55 mm 4. Lót đầu chỏm:UHMWPE Polyethylene Đường kính trong từ 22, 28 mm. - Đường kính ngoài từ khoảng 38 – 55 mm											
115	14	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi phủ HA	Bộ	1. Chuôi khớp (Stem): - Vật liệu : Tivanium Ti-6Al-4V Alloy phủ Plasma Spray; - Cổ côn 12/14 2. Chỏm khớp: Cobalt-Chrome - Đường kính đầu (head) : 22mm , 28 mm 3. Ổ cối (Shell): - Vật liệu :Tivanium Alloy - loại không lỗ , 1 lỗ hoặc nhiều lỗ - Kích cỡ từ khoảng 48 – 70 mm 4. Lót ổ cối (Liner): Ultra-High-Molecular-Weight Polyethylene (UHMWPE) - Đường kính trong từ 28, 32 mm. - Đường kính ngoài từ khoảng 48 – 70 mm											
116	15	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi Ceramic on PE	Bộ	1. Ổ cối: Vật liệu: Tivanium Ti-6Al-4V Alloy. Kích cỡ : khoảng 48 – 70 mm 2. Lót ổ cối: Vật liệu: Polyethylene. Có các loại lót: Lót tiêu chuẩn, lót có gờ chống trật cao 10-20 độ . Đường kính trong: 28/32/36mm. Đường kính ngoài : khoảng 44 – 70 mm 3. Chỏm khớp: Vật liệu: Ceramic. Đường kính đầu: 28/32/36mm 4. Cuống khớp: - Vật liệu : Tivanium Ti-6Al-4V Alloy-Plasma Spray. - Cổ côn: 12/14. - Góc cổ chuôi trong khoảng: 130-135 độ.											
117	16	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi Ceramic on Ceramic	Bộ	1. Ổ cối: Vật liệu: Tivanium. Kích cỡ: khoảng 44 – 74mm . 2. Lót ổ cối: Vật liệu: Ceramic/gốm . Đường kính trong: 28/32/36mm. 3. Chỏm khớp: Vật liệu: Ceramic. Đường kính đầu (head): 28/32/36mm. 4. Cuống khớp: Vật liệu: Tivanium Ti-6Al-4V Alloy-Plasma Spray. Cổ côn: 12/14. Góc cổ chuôi: 130-135 độ.											
118	17	Khớp háng bán phần không xi măng các cỡ	Bộ	1. Cuống xương đùi: Vật liệu: Hợp kim Titanium (Ti6AL4V) Dài khoảng từ 125mm-163mm. 2. Đầu xương đùi: Vật liệu: Cobalt-Chrome (CoCr)/Stainless Steel. Kích cỡ: 22mm, 28mm. 3. Đầu lưỡng cực: Có hai lớp, lớp ngoài cùng làm bằng vật liệu Stainless Steel, lớp trong làm bằng Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). Đường kính trong 22mm, 28mm. Đường kính ngoài từ khoảng 38mm - 62mm.											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu- ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
119	19	Khớp vai bán phần có xi măng	Bộ	1. Cuống khớp vai (Humeral Stem) - Vật liệu : Zimaloy Co-Cr-Mo hoặc Ti6Al4V - Đường kính: ≥7mm , dài ≥120mm 2. Đầu chỏm khớp vai (Humeral Head) - Đường kính từ khoảng 40-52 mm. 3. Ổ chảo khớp vai (Glenoid) - Vật liệu: Polyethylene UHMWPE và thép không gỉ - Đường kính ngoài từ khoảng 40- 46mm. 4. Xi măng ngoại khoa											
Gói 8: Vật tư răng hàm mặt															
120	1	Tuốc nơ vít (Đầu vặn vít vùng hàm, mini, mid, micro)	Cái	Tuốc nơ vít											
121	2	Mũi khoan vùng hàm ngắn, dài	Cái	chiều dài 70mm trở lên											
122	3	Mũi khoan mini ngắn, dài	Cái	chiều dài 70mm trở lên											
123	4	Nẹp thẳng 20 lỗ	Cái	Nẹp titan, 20 lỗ, dày khoảng 1mm											
124	5	Nẹp vùng hàm 6 lỗ	Cái	Nẹp thẳng Titan, dày khoảng 1.5mm, bắc cầu 6 lỗ.											
125	6	Nẹp vùng hàm thẳng, 4 lỗ dùng với vít 2.4	Cái	chất liệu titanium, dày khoảng 1.5mm. Tương thích Vít loại 2.4											
126	7	Nẹp vùng hàm thẳng 4 lỗ dùng với vít 2.0	Cái	Nẹp thẳng Titan dày khoảng 1.5mm, bắc cầu 4 lỗ. Tương thích Vít loại 2.0											
127	8	Vít xương vùng hàm đk 2.4 dài 8-10mm	Cái	Vít đường kính 2.4mm, dài từ 8-10mm											
128	9	Vít xương vùng hàm đk 2.4 dài 12-14mm	Cái	Vít đường kính 2.4mm, dài từ 12-14mm											
129	10	Vít xương vùng hàm đk 2.4 dài 20mm	Cái	Vít đường kính 2.4mm, dài 20mm.											
130	11	Vít xương đk 2.0, dài 6mm→12mm	Cái	Vít đường kính 2.0mm, dài từ 6-12mm.											
131	12	Composite đặc Z250 hoặc tương đương	Ống	Composite đặc Z250 hoặc tương đương											
132	13	Đĩa đánh bóng soft Dex hoặc tương đương	Hộp	Đĩa đánh bóng soft Dex hoặc tương đương											
Gói 9: Vật tư, hóa chất lọc máu															
133	1	Đầu nối bảo vệ máy thận	Cái	Chất liệu nhựa, có màng ngăn											
134	2	Bộ dây dẫn máu dùng lọc máu liên tục sử dụng trên máy Diapact	Bộ	Sử dụng trên máy Diapact											
135	3	Bộ dây thẩm tách máu	Bộ	Gồm 04 thành phần: - Dây động mạch - Dây tĩnh mạch - Dây truyền dịch dài khoảng 1500mm - Túi nước thải dung tích 2 lít có khóa.											
136	4	Catherter lọc máu 2 nòng	Cái	Chất liệu: polyurethan. Gồm: - Catherter 2 nòng - Kim luồn - Guide wire đầu chữ J - dụng cụ nong 12Fr - Dao - Instopper - Cáp nối intra-atrial ECG - Ống tiêm 5ml											
137	5	Dây dẫn bù dịch	Bộ	Dây bù dịch dùng chạy thận nhân tạo HDF online											
138	6	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc acid (có glucose)	Lít	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc acid (có glucose) Can 10 lít											
139	7	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc acid	Lít	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc acid Can 10 lít											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu- ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
140	8	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc bicarbonate	Lít	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc bicarbonate Can 10 lít											
141	9	Hóa chất rửa - bảo quản quả lọc thận	Lít	Peroxyacetic Acid + Hydrogen Peroxide + Acetic Acid+ Chất ổn định											
142	10	Kim chạy thận G16/G17	Cái	Kim lọc thận cỡ 16G, 17G. Đóng gói Tiệt trùng bằng tia Gamma.											
143	11	Quả lọc nội độc tố	Quả	Chất liệu Polysulfone hoặc polypropylen. Được sử dụng để lọc vi khuẩn và chí nhiệt tố. Tiệt trùng bằng tia Gamma											
144	12	Quả lọc tách huyết tương dùng cho lọc máu liên tục sử dụng trên máy Diapact	Cái	Quả lọc tách huyết tương dùng cho lọc máu liên tục sử dụng trên máy Diapact											
145	13	Quả lọc thận High Flux diện tích ≥ 1.6m2	Quả	Chất liệu Polysulfone. Diện tích màng trong khoảng 1.6m2 - 1.9m2.Hệ số siêu lọc Kuf ≥ 55ml/h/mmHg. Tiệt trùng bằng tia Gamma											
146	14	Quả lọc thận Low Flux, diện tích ≥ 1.6m2	Quả	Chất liệu Polysulfon. Diện tích màng lọc ≥ 1.5 m2. Hệ số siêu lọc Kuf ≥ 14 ml/h/mmHg Tiệt trùng bằng tia Gamma.											
147	15	Quả lọc thận Low Flux, diện tích ≥1.5m2	Quả	Chất liệu CTA. Diện tích màng từ trong khoảng 1.5m2 - 2.0m2 Tiệt trùng bằng tia Gamma											
148	16	Test thử nồng độ Peracetic acid	Test	Test thử nồng độ hóa chất Peracetic acid trong dung dịch bảo quản quả lọc											
149	17	Test thử tồn dư hóa chất Peroxide	Test	Test thử tồn dư hóa chất Peroxide trong dịch xả rửa quả lọc											
150	18	Hộp bột thẩm phân máu đậm đặc	Cái	Thành phần bột Sodium Hydrogen Carbonate											
151	19	Quả lọc máu kèm hệ thống dây dẫn máu sử dụng lọc máu Omni	Bộ	Bộ dây lọc máu và màng lọc diện tích 1.6m2 dùng cho máy Omni											
152	20	Quả lọc máu tách huyết tương kèm hệ thống dây dẫn máu sử dụng lọc máu Omni	Bộ	Bộ dây máu và màng lọc tách huyết tương dùng cho máy Omni											
153	21	Quả lọc thận dùng cho lọc máu liên tục dùng Diapact	Cái	Chất liệu Polysulfone. dùng cho máy Diapact											
154	22	Kim chạy thận đầu tù	Cái	Kim AVF chạy thận đầu tù cỡ 16G, kim xoay được. Kẹp có đánh dấu màu											
155	23	Bộ Catheter đường hầm 2 nòng loại 14.5 Fr	Cái	Catheter đường hầm 2 nòng loại 14.5 Fr											
156	24	Que thử hàm lượng clo trong nước chạy thận nhân tạo	Test	Que thử hàm lượng clo trong nước chạy thận nhân tạo											
157	25	Que thử độ cứng trong nước chạy thận nhân tạo	Hộp	Que thử độ cứng trong nước chạy thận nhân tạo											
158	26	Dung dịch pha sẵn Acid Citric 50%,	Lít	Acid citric nồng độ 50%. Thể tích 5 lít											
159	27	Bộ quả lọc máu liên tục cho người lớn dùng PRISMAFLEX	Cái	Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn Dùng cho máy lọc máu PRISMAFLEX											
160	28	Bộ quả lọc máu liên tục hấp phụ cytokine và nội độc tố dùng PRISMAFLEX	Cái	Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn có 3 chức năng: loại bỏ cytokine, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và độc tố ure huyết) Dùng cho máy lọc máu PRISMAFLEX											
Gói 10: Quả lọc hấp phụ															

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu-ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
161	1	Quả lọc hấp phụ HA230 hạt điều trị ngộ độc hoặc tương đương	Quả	Giúp hấp phụ các chất độc tố có trọng lượng phân tử trung bình và lớn các độc tố tan trong lipid như: Paraquat, thuốc trừ sâu, lân hữu cơ, ngộ độc nhiều loại độc tố và các loại ngộ độc khác.. Tiệt trùng bằng Tia Gamma (ϒ) Thể tích hấp phụ ≥230ml											
162	2	Quả lọc hấp phụ HA130 hạt Resin điều trị suy thận mạn hoặc tương đương	Quả	Hấp phụ các chất độc tố có trọng lượng phân tử trung bình và lớn các độc tố tan trong lipid ở bệnh nhân chạy thận chu kỳ như: AGEs, homocysteine, leptin, PTH, B2-MG… Tiệt trùng bằng Tia Gamma (ϒ) Thể tích hấp phụ ≥130ml											
163	3	Quả lọc máu hấp phụ cytokin HA330 hoặc tương đương	Quả	Hấp phụ cytokin Thể tích hấp phụ khoảng ≥330 ml. Phương thức khử trùng: Tia Gamma.											
Gói 11: Bông băng gạc															
164	1	Băng cuộn lưới 0.1m x 5m	Cuộn	Băng cuộn lưới 0.1m x 5m											
165	2	Bộ quần áo phẫu thuật vô trùng(áo, quần, nón, giầy, khẩu trang)	Bộ	Bộ quần áo phẫu thuật vô trùng(áo, quần, nón, giầy, khẩu trang)											
166	3	Bông mỡ không vô trùng 1 kg	kg	Bông mỡ không vô trùng 1 kg											
167	4	Bông ép phẫu thuật sọ não cản quang vô trùng 2cm*8cm*4 lớp	Miếng	Bông ép phẫu thuật sọ não cản quang vô trùng 2cm*8cm*4 lớp											
168	5	Bông gạc đắp vết thương 6*10 vô trùng	Miếng	Bông gạc đắp vết thương 6*10 vô trùng, độ dày tối thiểu 2mm											
169	6	Bông gạc đắp vết thương 6*15 vô trùng	Miếng	Bông gạc đắp vết thương 6*15 vô trùng, độ dày tối thiểu 2mm											
170	7	Bông gạc đắp vết thương 6*22 vô trùng	Miếng	Bông gạc đắp vết thương 6*22 vô trùng, độ dày tối thiểu 2mm											
171	8	Bông gạc đắp vết thương 8*10 vô trùng	Miếng	Bông gạc đắp vết thương 8*10 vô trùng, độ dày tối thiểu 2mm											
172	9	Bông viên Fi 20 vô trùng, 20-25gr	Gói	Bông viên Fi 20 vô trùng, 20-25gr											
173	10	Bông hút nước y tế	kg	Bông hút nước y tế											
174	11	Gạc cản quang dùng trong phẫu thuật sọ não 2cm x 8cm x 4 lớp vô trùng	Miếng	Gạc cản quang dùng trong phẫu thuật sọ não 2cm x 8cm x 4 lớp vô trùng											
175	12	Gạc cầu đa khoa Fi 40 vô trùng	Cái	Gạc cầu đa khoa Fi 40 vô trùng											
176	13	Gạc cầu sản khoa Fi 45 cản quang vô trùng	Cái	Gạc cầu sản khoa Fi 45 cản quang vô trùng											
177	14	Băng cuộn 0,09 x 2,5m	Cuộn	Băng cuộn 0,09 x 2,5m											
178	15	Gạc mesh nội soi không cản quang 1cm*33cm*8 lớp, vô trùng	Cái	Gạc mesh nội soi không cản quang 1cm*33cm*8 lớp, vô trùng											
179	16	Gạc phẫu thuật cản quang 20*30*4 lớp tiệt trùng	Miếng	Gạc phẫu thuật cản quang 20*30*4 lớp tiệt trùng											
180	17	Gạc phẫu thuật cản quang 30*40*6 lớp tiệt trùng	Miếng	Gạc phẫu thuật cản quang 30*40*6 lớp tiệt trùng											
181	18	Gạc phẫu thuật không cản quang 20*30*4 lớp tiệt trùng	Miếng	Gạc phẫu thuật không cản quang 20*30*4 lớp tiệt trùng											
182	19	Gạc phẫu thuật không cản quang 30*30*6 lớp tiệt trùng	Miếng	Gạc phẫu thuật không cản quang 30*30*6 lớp tiệt trùng											
183	20	Gạc phẫu thuật ổ bụng cản quang 30*30*4 lớp tiệt trùng	Miếng	Gạc phẫu thuật ổ bụng cản quang 30*30*4 lớp tiệt trùng											
184	21	Gạc phẫu thuật ổ bụng cản quang 30*40*8 lớp tiệt trùng	Miếng	Gạc phẫu thuật ổ bụng cản quang 30*40*8 lớp tiệt trùng											
185	22	Gạc phẫu thuật ổ bụng cản quang 40*40*8 lớp tiệt trùng	Miếng	Gạc phẫu thuật ổ bụng cản quang 40*40*8 lớp tiệt trùng											
186	23	Gạc hút y tế 0,8m	Mét	Gạc hút y tế 0,8m											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu- ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
187	24	Khăn đắp phẫu thuật 0,8*1cm, vô trùng	Cái	Khăn đắp phẫu thuật 0,8*1cm, vô trùng											
188	25	Khăn đắp phẫu thuật 1,5*2,5cm, vô trùng	Cái	Khăn đắp phẫu thuật 1,5*2,5cm, vô trùng											
189	26	Khăn đắp phẫu thuật 50*60cm, vô trùng	Cái	Khăn đắp phẫu thuật 50*60cm, vô trùng											
190	27	Khẩu trang tiệt trùng	Cái	Khẩu trang tiệt trùng											
191	28	Meche cầm máu mũi 0,75cm x 200cm x 4 lớptiệt trùng	Cái	Meche cầm máu mũi 0,75cm x 200cm x 4 lớptiệt trùng											
192	29	Mũ giấy tiệt trùng	Cái	Mũ giấy tiệt trùng											
193	30	Bông hút nước 4x4cm, vô trùng	Gói	Bông hút nước 4x4cm, vô trùng											
194	31	Bông cầu sản khoa 3,5cm x 4,5cm vô trùng	Cái	Bông cầu sản khoa 3,5cm x 4,5cm vô trùng											
195	32	Gạc phẫu thuật 4x6x12 lớp tiệt trùng	Miếng	Gạc phẫu thuật 4x6x12 lớp tiệt trùng											
196	33	Bộ tiêm chích FAV 5 khoản vô trùng	Bộ	Bộ tiêm chích FAV 5 khoản vô trùng											
197	34	Gạc thấm máu không cản quang 6*5*8 lớp, vô trùng	Gói	Gạc thấm máu không cản quang 6*5*8 lớp, vô trùng											
198	35	Gạc phẫu thuật không cản quang 10*10*6 lớp tiệt trùng	Miếng	Gạc phẫu thuật không cản quang 10*10*6 lớp tiệt trùng											
199	36	Gòn cầm máu mũi 5*0.5cm, vô trùng	Gói	Gòn cầm máu mũi 5*0.5cm, vô trùng											
200	37	Gòn vuông xét nghiệm 5*5cm, vô trùng	Gói	Gòn vuông xét nghiệm 5*5cm, vô trùng											
201	38	Gạc thấm máu không cản quang 6*4 (4 lớp) tiệt trùng	Cái	Gạc thấm máu không cản quang 6*4 (4 lớp) tiệt trùng											
202	39	Gòn mắt 20 vô trùng	Gói	Gòn mắt 20 vô trùng											
203	40	Gòn thủ thuật sản 20gr tiệt trùng	Gói	Gòn thủ thuật sản 20gr tiệt trùng											
204	41	Gạc phẫu thuật không cản quang 20*30*4 lớp, không vô trùng	Cái	Gạc phẫu thuật không cản quang 20*30*4 lớp, không vô trùng											
205	42	Bông gạc đắp vết thương 6*10 không vô trùng	Cái	Bông gạc đắp vết thương 6*10 không vô trùng											
206	43	Bông gạc đắp vết thương 6*15, không vô trùng	Cái	Bông gạc đắp vết thương 6*15, không vô trùng											
207	44	Bông gạc đắp vết thương 6*22 không vô trùng	Cái	Bông gạc đắp vết thương 6*22 không vô trùng											
208	45	Bông viên Fi 20 không vô trùng, 500gr	Gói	Bông viên Fi 20 không vô trùng, 500gr											
209	46	Gói làm rốn sơ sinh vô trùng (Gói2 miếng gạc, 2 que tăm bông, 2 miếng gòn)	Gói	Gói làm rốn sơ sinh vô trùng (Gói2 miếng gạc, 2 que tăm bông, 2 miếng gòn)											
210	47	Tấm trải nylon 100*140 PE dày 3 dem không vô trùng	Cái	Tấm trải nylon 100*140 PE dày 3 dem không vô trùng											
211	48	Tạp dề 0.8*1.2m	Cái	Tạp dề 0.8*1.2m											
212	49	Túi bọc camera vô trùng	Cái	Túi bọc camera vô trùng											
213	50	Túi bọc tay dao laser vô trùng 5*150 cm	Cái	Túi bọc tay dao laser vô trùng 5*150 cm											
Gói 12: Chỉ phẫu thuật															
214	1	Chỉ không tiêu Polyamide 6.6 số 10/0	Tép	Chỉ không tiêu Polyamide 6.6 số 10/0											
215	2	Chỉ không tiêu Polyamide 6.6 số 8/0	Tép	Chỉ không tiêu Polyamide 6.6 số 8/0											
216	3	Chỉ không tiêu đơn sợi Nylon 4/0 kim tam giác 3/8C chỉ dài khoảng 75cm	Tép	Chỉ không tiêu đơn sợi Nylon 4/0 kim tam giác 3/8C chỉ dài khoảng 75cm											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu-ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
217	4	Chỉ không tiêu Polyamide 6.6 số 1, kim tam giác, 40mm, 3/8C chỉ dài khoảng 75cm	Tép	Chỉ không tiêu Polyamide 6.6 số 1, kim tam giác, 40mm, 3/8C chỉ dài khoảng 75cm											
218	5	Chỉ không tiêu đơn sợi Nylon 2/0 kim tam giác 3/8 chiều dài chỉ khoảng 75cm, chiều dài kim 26mm	Tép	Chỉ không tiêu đơn sợi Nylon 2/0 kim tam giác 3/8 chiều dài chỉ khoảng 75cm, chiều dài kim 26mm											
219	6	Chỉ không tiêu đơn sợi Nylon 3/0 kim tam giác 3/8 chiều dài chỉ khoảng 75cm, chiều dài kim 20mm	Tép	Chỉ không tiêu đơn sợi Nylon 3/0 kim tam giác 3/8 chiều dài chỉ khoảng 75cm, chiều dài kim 20mm											
220	7	Chỉ không tiêu polyamid 6.6 số 3/0 kim tam giác , 24cm 3/8C chiều dài chỉ khoảng 75cm.	Tép	Chỉ không tiêu polyamid 6.6 số 3/0 kim tam giác , 24cm 3/8C chiều dài chỉ khoảng 75cm.											
221	8	Chỉ không tiêu đơn sợi Nylon 3/0, kim tròn 1/2	Tép	Chỉ không tiêu đơn sợi Nylon 3/0, kim tròn 1/2											
222	9	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide số 5/0 dài khoảng 45cm, kim tam giác 11mm 3/8C	Tép	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide số 5/0 dài khoảng 45cm, kim tam giác 11mm 3/8C											
223	10	Chỉ không tiêu Polypropylene 2/0 2 kim tròn 30mm	Tép	Chỉ không tiêu Polypropylene 2/0 2 kim tròn 30mm											
224	11	Chỉ không tiêu Polypropylene 3/0 2 kim tròn 25mm	Tép	Chỉ không tiêu Polypropylene 3/0 2 kim tròn 25mm											
225	12	Chỉ không tiêu Polypropylene 5/0 2 kim tròn 13mm	Tép	Chỉ không tiêu Polypropylene 5/0 2 kim tròn 13mm											
226	13	Chỉ không tiêu Polypropylene 5/0, 2 kim tròn 16mm	Tép	Chỉ không tiêu Polypropylene 5/0, 2 kim tròn 16mm											
227	14	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylen số 7/0, 2 kim tròn 8mm	Tép	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylen số 7/0, 2 kim tròn 8mm											
228	15	Chỉ không tiêu Polypropylene 8/0 2 kim tròn 8mm	Tép	Chỉ không tiêu Polypropylene 8/0 2 kim tròn 8mm											
229	16	Chỉ không tiêu Polypropylene 7/0 2 kim tròn 10mm	Tép	Chỉ không tiêu Polypropylene 7/0 2 kim tròn 10mm											
230	17	Chỉ không tiêu thiên nhiên đa sợi 1/0 không kim chiều dài chỉ 75cm	Tép	Chỉ không tiêu thiên nhiên đa sợi 1/0 không kim chiều dài chỉ 75cm											
231	18	Chỉ không tiêu Silk 1/0 kim tam giác	Tép	Chỉ không tiêu Silk 1/0 kim tam giác											
232	19	Chỉ không tiêu Silk số 1 kim tròn 26mm	Tép	Chỉ không tiêu Silk số 1 kim tròn 26mm											
233	20	Chỉ không tiêu Silk số 2/0 kim tam giác	Tép	Chỉ không tiêu Silk số 2/0 kim tam giác											
234	21	Chỉ không tiêu Silk số 2/0 kim tròn	Tép	Chỉ không tiêu Silk số 2/0 kim tròn											
235	22	Chỉ không tiêu Silk số 3/0 Kim tam giác	Tép	Chỉ không tiêu Silk số 3/0 Kim tam giác											
236	23	Chỉ không tiêu Silk số 3/0, kim tròn	Tép	Chỉ không tiêu Silk số 3/0, kim tròn											
237	24	Chỉ không tiêu Silk số 4/0 kim tam giác	Tép	Chỉ không tiêu Silk số 4/0 kim tam giác											
238	25	Chỉ không tiêu Silk số 4/0 kim tròn	Tép	Chỉ không tiêu Silk số 4/0 kim tròn											
239	26	Chỉ không tiêu Silk số 6/0 kim tam giác	Tép	Chỉ không tiêu Silk số 6/0 kim tam giác											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu-ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
240	27	Chỉ tan đa sợi polyglycolic acid phủ bằng epsilon-caprolactone số 0, dài khoảng 90cm, kim tròn 1/2C, 40mm	Tép	Chỉ tan đa sợi polyglycolic acid phủ bằng epsilon-caprolactone số 0, dài khoảng 90cm, kim tròn 1/2C, 40mm											
241	28	Chỉ tan nhanh đa sợi polyglycolic acid phủ bằng epsilon-caprolactone số 2/0, dài khoảng 90cm, kim tròn đầu cắt 1/2, 36mm.	Tép	Chỉ tan nhanh đa sợi polyglycolic acid phủ bằng epsilon-caprolactone số 2/0, dài khoảng 90cm, kim tròn đầu cắt 1/2, 36mm.											
242	29	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4/0 dài 75cm, kim tròn đầu tam giác 16mm, 3/8C	Tép	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4/0 dài 75cm, kim tròn đầu tam giác 16mm, 3/8C											
243	30	Chỉ tiêu tự nhiên Catgut Plain số 2/0	Tép	Chỉ tiêu tự nhiên Catgut Plain số 2/0											
244	31	Chỉ tiêu tự nhiên Catgut Plain số 3/0	Tép	Chỉ tiêu tự nhiên Catgut Plain số 3/0											
245	32	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, có chất kháng khuẩn số 1 dài khoảng 90cm, kim tròn CT 40 mm 1/2C	Tép	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, có chất kháng khuẩn số 1 dài khoảng 90cm, kim tròn CT 40 mm 1/2C											
246	33	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, có chất kháng khuẩn, số 2/0 dài khoảng 70cm, kim tròn dài 26 mm 1/2C	Tép	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, có chất kháng khuẩn, số 2/0 dài khoảng 70cm, kim tròn dài 26 mm 1/2C											
247	34	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, có chất kháng khuẩn số 3/0 dài khoảng 70cm, kim tròn dài 26 mm 1/2C	Tép	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, có chất kháng khuẩn số 3/0 dài khoảng 70cm, kim tròn dài 26 mm 1/2C											
248	35	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin số 1, phủ Polycaprolactone và Calcium Stearate, dài 90cm, kim tròn 36mm, 1/2 C	Tép	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin số 1, phủ Polycaprolactone và Calcium Stearate, dài 90cm, kim tròn 36mm, 1/2 C											
249	36	Chỉ tan đa sợi polyglycolic acid phủ bằng epsilon-caprolacton số 2/0, dài 75cm, kim tròn 1/2C, 26mm	Tép	Chỉ tan đa sợi polyglycolic acid phủ bằng epsilon-caprolacton số 2/0, dài 75cm, kim tròn 1/2C, 26mm											
250	37	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin số 3/0, dài khoảng 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C, phủ Polycaprolactone and Calcium Stearate	Tép	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin số 3/0, dài khoảng 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C, phủ Polycaprolactone and Calcium Stearate											
251	38	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin số 4/0, dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C phủ Polycaprolactone and Calcium Stearat	Tép	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin số 4/0, dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C phủ Polycaprolactone and Calcium Stearat											
252	39	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactine 910 số 5/0, Kim tròn, khoảng 17mm, 1/2C chỉ dài khoảng 75cm	Tép	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactine 910 số 5/0, Kim tròn, khoảng 17mm, 1/2C chỉ dài khoảng 75cm											
253	40	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin số 6/0, dài khoảng 45cm,2 kim hình thang dài 8mm,1/4C	Tép	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin số 6/0, dài khoảng 45cm,2 kim hình thang dài 8mm,1/4C											
254	41	Chỉ tiêu tự nhiên Catgut chromic số 2/0	Tép	Chỉ tiêu tự nhiên Catgut chromic số 2/0											
255	42	Chỉ tiêu tự nhiên Catgut chromic số 3/0	Tép	Chỉ tiêu tự nhiên Catgut chromic số 3/0											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu-ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
256	43	Chỉ tan tự nhiên số 4/0, 2 kim tam giác	Tép	Chỉ tan tự nhiên số 4/0, 2 kim tam giác											
257	44	Chỉ tiêu tư nhiên Catgut chromic số 4/0	Tép	Chỉ tiêu tư nhiên Catgut chromic số 4/0											
258	45	Chỉ tan đa sợi polyglycolic acid phủ bằng epsilon-caprolacton số 1 dài khoảng 90cm,kim tròn 1/2C,40mm.	Tép	Chỉ tan đa sợi polyglycolic acid phủ bằng epsilon-caprolacton số 1 dài khoảng 90cm,kim tròn 1/2C,40mm.											
259	46	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1 dài 100cm, 1 đầu tù khâu gan dài 65mm 3/8C	Tép	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1 dài 100cm, 1 đầu tù khâu gan dài 65mm 3/8C											
260	47	Chỉ polypropylen, 10/0, kim thẳng, 20cm	Sợi	Chỉ polypropylen, 10/0, kim thẳng, 20cm											
261	48	Chỉ tan đa sợi polyglycolic acid số 3/0, dài khoảng 75cm, kim tròn 1/2C, 26mm	Tép	Chỉ tan đa sợi polyglycolic acid số 3/0, dài khoảng 75cm, kim tròn 1/2C, 26mm											
262	49	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi polyglecaprone 25 số 0 dài khoảng 70cm, kim tròn đầu tròn dài 31mm 1/2C	Tép	Chỉ tiêu tổng hợp đơn sợi polyglecaprone 25 số 0 dài khoảng 70cm, kim tròn đầu tròn dài 31mm 1/2C											
263	50	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 10/0 dài 30cm, 2 kim tròn đầu hình thang 3/8C	Tép	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 10/0 dài 30cm, 2 kim tròn đầu hình thang 3/8C											
264	51	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 có chất kháng khuẩn số 4/0 dài 70cm, kim tròn, dài 17 mm 1/2C	Tép	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 có chất kháng khuẩn số 4/0 dài 70cm, kim tròn, dài 17 mm 1/2C											
265	52	Chỉ không tiêu Polypropylene 4/0	Tép	Chỉ không tiêu Polypropylene 4/0											
266	53	Chỉ không tiêu thiên đa sợi 2/0 không kim chiều dài chỉ khoảng 150cm	Tép	Chỉ không tiêu thiên đa sợi 2/0 không kim chiều dài chỉ khoảng 150cm											
267	54	Chỉ chromic catgut 5/0 dài khoảng75cm, kim tròn 1/2C	Tép	Chỉ chromic catgut 5/0 dài khoảng75cm, kim tròn 1/2C											
268	55	Polypropylen số 1	Tép	Polypropylen số 1											
269	56	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1, chỉ dài khoảng 90cm, kim tròn, 40 mm, 1/2C	Tép	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1, chỉ dài khoảng 90cm, kim tròn, 40 mm, 1/2C											
270	57	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0 dài khoảng 75cm, kim tròn, dài 26 mm 1/2C	Tép	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0 dài khoảng 75cm, kim tròn, dài 26 mm 1/2C											
271	58	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0 dài khoảng 75cm, 1 kim tròn, dài 26 mm 1/2C.	Tép	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0 dài khoảng 75cm, 1 kim tròn, dài 26 mm 1/2C.											
272	59	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 3/0 dài 70cm. 1 kim tròn đầu tròn 1/2 vòng tròn	Tép	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 3/0 dài 70cm. 1 kim tròn đầu tròn 1/2 vòng tròn											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu-ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
273	60	Chỉ tan nhanh tổng hợp Polyglactine 910 số 2/0 dài khoảng 90cm. kim tròn đầu cắt V, dài 36 mm 1/2 vòng tròn.	Tép	Chỉ tan nhanh tổng hợp Polyglactine 910 số 2/0 dài khoảng 90cm. kim tròn đầu cắt V, dài 36 mm 1/2 vòng tròn.											
Gói 13: Dây truyền dịch, bơm kim tiêm															
274	1	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Bộ	Bao gồm: Kim Tuoly G18, bơm tiêm giảm kháng lực, catheter, bơm và kim tiêm, lọc, miếng dán lọc, đầu kết nối											
275	2	Bơm tiêm 10cc + kim	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 10ml											
276	3	Bơm tiêm 1cc + kim	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml											
277	4	Bơm tiêm 20cc + kim	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml											
278	5	Bơm tiêm 3cc + kim	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 3ml											
279	6	Bơm tiêm 50cc đầu lớn hoặc nhỏ	Cái	Bơm tiêm nhựa dùng một lần 50ml											
280	7	Bơm tiêm điện có khóa 50ml	Cái	Có đầu khóa vặn xoắn Luer Lock Vật liệu polypropylene											
281	8	Bơm tiêm 5cc + kim 25 & kim 23	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml											
282	9	Dây nối máy bơm tiêm điện 140 cm	Cái	Chất liệu PVC. Dây dài 140cm											
283	10	Dây nối bơm thuốc cản quang dài 30cm.	Cái	Không chứa latex Chất liệu PVC											
284	11	Dây nối bơm thuốc cản quang dài 75cm.	Cái	Chất liệu PVC											
285	12	Dây truyền dịch	Bộ	Dây dẫn chất liệu nhựa PVC nguyên sinh Độ dài dây dẫn ≥ 1500mm.											
286	13	Dây truyền máu	Bộ	Dây truyền máu dài ≥180cm, màng lọc kích thước lỗ lọc trong khoảng 175-210µm, đầu kết nối vặn xoắn											
287	14	Kim gây tê đám rối thần kinh dài 50mm G22	Cái	dài 50mm											
288	15	Kim gây tê tủy sống số 29	Cái	Kim gây tê tủy sống số 29											
289	16	Kim luồn tĩnh mạch an toàn G14, G16, G18, G20,G22	Cái	Kim luồn tĩnh mạch an toàn G14, G16, G18, G20,G22.Có đầu bảo vệ bằng kim loại. Có cánh có cửa bơm thuốc											
290	17	Kim luồn tĩnh mạch ngoại biên G18,G20,G22	Bộ	Kim luồn tĩnh mạch ngoại biên G18,G20,G22											
291	18	Kim luồn tĩnh mạch an toàn G24	Cái	Kim luồn tĩnh mạch ngoại biên, có cánh, có cửa 18G, 20G, 22G											
292	19	Kim test G26	Cái	Kim test G26											
293	20	Kim rút thuốc các số	Cái	kim rút thuốc các số											
294	21	Nút đậy kim luồn	Cái	Nút chặn đuôi kim luồn có cổng bơm thuốc											
295	22	Catheter tĩnh mạch trung ương 3 nòng	Cái	Catheter bằng chất liệu polyurethan đường kính ngoài 7F, chiều dài khoảng 20cm, 3 nòng Kim dẫn chữ V sắc bén, có valve. Dây kim loại dẫn đường đầu chữ J. Có dao mổ và kim nong bằng nhựa											
296	23	Kim chọc dò tủy sống số 18 - 27	Cái	Kim chọc dò tủy sống số 18 - 27											
297	24	Bộ dẫn truyền cảm ứng 1 đường đo huyết áp xâm lấn	Bộ	Nguyên liệu: PVC y tế											
298	25	Catheter động mạch quay hoặc đùi 18/20G	Cái	Catheter động mạch quay chất liệu PTFE											
299	26	Kim nha khoa	Cây	Kim nha khoa 27G											
300	27	Bơm tiêm insulin các cỡ	Cái	Bơm tiêm dùng để tiêm insulin											
301	28	Kim châm cứu các số	Cái	Kim châm cứu vô trùng với thân kim làm từ thép không gỉ, kim đốc đồng có khuyên											
302	29	Kim đẩy chỉ	Cái	Kim đẩy chỉ											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu- ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
303	30	Bơm tiêm 10cc luerlock	Cái	Bơm tiêm 10cc luerlock Đầu xoắn											
304	31	Dây truyền hóa chất Paclitaxel	Cái	Không chứa PVC Sử dụng để truyền hóa chất Paclitaxel											
305	32	Catheter tĩnh mạch trung tâm dùng cho nhi	Cái	Catheter bằng chất liệu polyurethan chiều dài 8-13cm, 2 nòng, kích cỡ nòng G18, G20											
306	33	Bơm tiêm khí máu động mạch không kim	Cái	Bơm tiêm bằng nhựa, đầu kết nối xoắn và có nắp đậy để bảo vệ đầu ống kết nối											
Gói 14: Găng															
307	1	Găng cao su phẫu thuật vô khuẩn sử dụng một lần, chiều dài ≥350mm	Đôi	Găng cao su phẫu thuật vô khuẩn sử dụng một lần, chiều dài ≥350mm											
308	2	Găng cao su phẫu thuật vô khuẩn sử dụng một lần, các cỡ, chiều dài ≥260mm	Đôi	Găng cao su phẫu thuật vô khuẩn sử dụng một lần, các cỡ, chiều dài ≥260mm											
309	3	Găng khám bệnh sử dụng một lần, các cỡ	Đôi	Găng khám bệnh sử dụng một lần, các cỡ											
Gói 16: Vật tư sọ não															
310	1	Lưới titan vá sọ 200x200mm	Miếng	Kích thước 200x200mm, dày ≥0.6mm. Vật liệu Titanium và phù hợp với vít 2.0mm..											
311	2	Vít titan, tự khoan kích thước 2.0x6 mm, ren lớn	Cái	Vít vá sọ chất liệu: Titanium - Kích cỡ: khoảng 2mm, dài ≥6mm											
312	3	Vật liệu cầm máu dạng bông 50x100 mm	Miếng	Vật liệu cầm máu dạng bông 50x100 mm											
313	4	Nẹp vá lỗ khoan sọ dạng tròn, đường kính 12-17 mm	Cái	≥ 5 lỗ bắt vít, đường kính 12-17mm											
314	5	Van dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài	Bộ	Dẫn dịch não tủy từ não thất hoặc khoang dưới nhện thắt lưng ra ngoài. Có van lọc khí kháng khuẩn Có thể điều chỉnh áp lực. Có bảng theo dõi và điều chỉnh áp lực nội sọ. Túi chứa dịch khoảng 700 ml.											
315	6	Van dẫn lưu dịch não tủy đường kính 16 mm	Bộ	Thiết kế van dạng bóng trên thanh cong. Có 03 mức áp lực là thấp/ trung bình/ cao											
316	7	Van dẫn lưu dịch não tủy từ não thất xuống ổ bụng	Bộ	Bộ Van dẫn lưu dịch não tủy từ não thất xuống ổ bụng Van dạng bóng Thiết kế van có thể điều chỉnh áp lực bên ngoài 4 hệ áp lực											
317	8	Xốp cầm máu tự tiêu cỡ≥ 8x5x1cm	Miếng	Kích thước ≥8x5x1 cm. Nguyên liệu: Gelatin tinh khiết, pH = 7											
318	9	Vật liệu cầm máu tự tiêu kích thước ≥10 x 20 cm	Miếng	Kích thước ≥10 x 20cm Nguyên liệu Cellulose hữu cơ oxi hóa											
319	10	Bộ đo áp lực nội sọ (đo ICP não thất và dẫn lưu giải áp)	Bộ	Bộ đo áp lực nội sọ tại não thất kèm dẫn lưu giải áp dùng trong phẫu thuật sọ não cần theo dõi áp lực nội sọ - Catheter bằng silicon - Dây cáp quang gắn đầu vi cảm biến - Ống dẫn lưu não thất cỡ 11Fr - Mũi khoan sọ, có thể điều chỉnh độ dài Tiệt khuẩn Tương thích với máy ICP Camino											
320	11	Keo sinh học vá mạch máu	Bộ	Keo sinh học vá mạch máu bằng hỗn hợp keo gelatin và chất đông máu thrombin, 5ml											
321	12	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu	Miếng	Chất liệu nhựa sinh học, tự tiêu, kích thước ≥50x50x2mm											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu-ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
322	13	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu che đậy các lỗ khoan sọ	Miếng	Chất liệu nhựa sinh học (polycaprolacton), tự tiêu, che đậy các lỗ khoan sọ, dạng xốp											
323	18	Xi măng (Cement) hóa học (dùng trong tạo hình vòm sọ, khớp)	Cái	Khối lượng: ≥40g											
Gói 17: Hóa chất tổng hợp															
324	1	Acetone PA, ≥500ml	Chai	Acetone PA, ≥500ml											
325	2	Acid Acetic 3%, ≥500ml	Chai	Acid Acetic 3%, ≥500ml											
326	3	Acid Citric (Bột)	Kg	Acid Citric (Bột)											
327	4	Acid sulfuric, ≥ 500ml	Lọ	Acid sulfuric, ≥ 500ml											
328	5	Almagam ardent 70	Lọ	Almagam ardent 70											
329	6	BA 90 (Thạch máu cừu)	Đĩa	BA 90 (Thạch máu cừu)											
330	7	Bacitracin	Đĩa	Bacitracin											
331	8	Bl -ESC (Bilie Esculin)	Tube	Bl -ESC (Bilie Esculin)											
332	9	Blood Agar base, ≥ 500 gram	Hộp	Blood Agar base, ≥ 500 gram											
333	10	Bộ kit chẩn đoán H.pylori bằng hơi thở C13	Bộ	Bộ kit chẩn đoán H.pylori bằng hơi thở C13, sử dụng cho máy Helifanplus											
334	11	Bộ kít xét nghiệm tế bào ung thư cổ tử cung	Kít	Sử dụng trên máy MAX-PREP											
335	12	Bộ nhuộm BK đàm/ Bộ nhuộm Ziehl	Bộ	Bộ nhuộm BK đàm/ Bộ nhuộm Ziehl											
336	13	Bộ nhuộm Gram	Bộ	Bộ nhuộm Gram											
337	14	Bột men Maltaz	Lọ	Bột men Maltaz											
338	15	Bột nhựa tự cứng	Chai	Bột nhựa tự cứng											
339	16	Bột Than hoạt tính	Kg	Bột Than hoạt tính											
340	17	Carboxymethyl cellulose	Kg	Carboxymethyl cellulose											
341	18	Chai cấy máu phát hiện vi sinh vật hiếu khí	Chai	Chai cấy máu tự động phát hiện vi sinh vật hiếu khí											
342	19	Cloramin B 25%	Kg	Cloramin B 25%											
343	20	Clorua vôi	Kg	Clorua vôi											
344	21	Composite đặc dạng tuýp màu A1, A2,A3,B1	Tuýp	Composite đặc dạng tuýp màu A1, A2,A3,B1											
345	22	Composite lỏng dạng tuýp màu A1, A2,A3,B1	Tuýp	Composite lỏng dạng tuýp màu A1, A2,A3,B1											
346	23	Cồn 70 độ	Lít	Cồn 70 độ											
347	24	Cồn 90 độ	Lít	Cồn 90 độ											
348	25	Cồn tuyệt đối	Lít	Cồn tuyệt đối											
349	26	Dầu bảo dưỡng	Bình	Dầu bảo dưỡng											
350	27	Dầu máy nhỏ tay khoan	Chai	Dầu máy nhỏ tay khoan, >=550ml											
351	28	Dầu sả	Lít	Dầu sả											
352	29	Dầu soi kính	Lọ	Dầu soi kính											
353	30	Đĩa Tẩm Kháng Sinh các loại	đĩa	Đĩa Tẩm Kháng Sinh các loại											
354	31	Đĩa tẩm Nitrocefin	Đĩa	Đĩa tẩm Nitrocefin											
355	32	Đĩa tẩm Optochin, Oxidase	Đĩa	Đĩa tẩm Optochin, Oxidase											
356	33	Đĩa thạch chứa MT nuôi cấy vi khuẩn (CAHI 90)	Đĩa	Đĩa thạch chứa MT nuôi cấy vi khuẩn (CAHI 90)											
357	34	Đĩa thạch chứa MT nuôi cấy vi khuẩn (Chromagar 90)	Đĩa	Đĩa thạch chứa MT nuôi cấy vi khuẩn (Chromagar 90)											
358	35	Đĩa thạch chứa MT nuôi cấy vi khuẩn (ESBL 90mm)	Đĩa	Đĩa thạch chứa MT nuôi cấy vi khuẩn (ESBL 90mm)											
359	36	Đĩa thạch chứa MT nuôi cấy vi khuẩn (MHBA 90)	Đĩa	Đĩa thạch chứa MT nuôi cấy vi khuẩn (MHBA 90)											
360	37	Đĩa thạch chứa MT nuôi cấy vi khuẩn (MRSA 90mm)	Đĩa	Đĩa thạch chứa MT nuôi cấy vi khuẩn (MRSA 90mm)											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu- ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
361	38	Dịch nhầy HPMC dùng trong phẫu thuật mắt	Ống	Dịch nhầy HPMC 2%											
362	39	Diệt tủy As Septodon	Lọ	Diệt tủy As Septodon											
363	40	Dung dịch băng ống tủy (Rockles)	Lọ	Dung dịch băng ống tủy (Rockles)											
364	41	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ , sử dụng cho khử nhiễm ban đầu	lít	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ , sử dụng cho khử nhiễm ban đầu											
365	42	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Lít	Thành phần:Ortho-Phthalaldehyde 0,55%											
366	43	Dung dịch khử trùng dụng cụ Glutaraldehyde khoảng 2,5%, ≥ 5 lít	Can	Dung dịch khử trùng dụng cụ Glutaraldehyde khoảng 2,5%, ≥ 5 lít											
367	44	Dung dịch nhuộm EA50	ml	Dung dịch nhuộm EA50											
368	45	Dung dịch nhuộm Harris Hematoxylin	ml	Dung dịch nhuộm Harris Hematoxylin											
369	46	Dung dịch nhuộm OG6	ml	Dung dịch nhuộm OG6											
370	47	Dung dịch rửa tay chứa 2% kl/kl chlorhexidine digluconate	Chai	Dung dịch rửa tay chứa 2% kl/kl chlorhexidine digluconate, chai ≥500ml											
371	48	Dung dịch rửa tay phẫu thuật,chứa 4% kl/kl chlorhexidine digluconate	Chai	Dung dịch rửa tay phẫu thuật,chứa 4% kl/kl chlorhexidine digluconate, chai ≥500ml											
372	49	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh dạng gel, chứa ethanol và isopropanol	Chai	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh dạng gel, chứa 50% kl/tt ethanol, 28% kl/tt isopropanol, ≥500ml											
373	50	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh dạng gel, chứa ethanol và isopropanol	Can	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh dạng gel, chứa 50% kl/tt ethanol, 28% kl/tt isopropanol, can ≥5L											
374	51	Dung dịch sát khuẩn ống tủy	Lọ	Thành phần: CMC hoặc tương đương, >=15ml											
375	52	Dung dịch sát trùng nhanh bề mặt	Lít	Dung dịch sát trùng nhanh bề mặt											
376	53	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ, hỗn hợp 5 enzym	Lít	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ, hỗn hợp 5 enzym protease, lipase, amylase, cellulase, mannase											
377	54	Endomethasone N	Lọ	Vật liệu hàn ống tủy Endomethasone N											
378	55	Eosin hoặc tương đương, ≥ 500ml	ml	Eosin hoặc tương đương, ≥ 500ml											
379	56	Eosin, ≥ 500ml	Chai	Eosin, ≥ 500ml											
380	57	Etching hoặc tương đương	Lọ	Thành phần: Phosphoric acid gel 37%											
381	58	Eugenol	Lọ	>=30ml											
382	59	Formic Acid	Lít	Formic Acid											
383	60	Formol 10%; 15%	Lít	Formol 10%; 15%											
384	61	Fuji (bột + nước) IX A35	Hộp	Fuji (bột + nước) IX A35											
385	62	Gel bôi trơn dùng trong phẫu thuật	Tube	Gel bôi trơn dùng trong phẫu thuật, >=50g											
386	63	Gel điện tim	Tube	Gel điện tim											
387	64	Gel siêu âm, >=5L	Lít	Gel siêu âm, >=5L											
388	65	Glycerin	Lít	Glycerin											
389	66	Glyde TM Syringe Kit hoặc tương đương	Ống	Glyde TM Syringe Kit hoặc tương đương											
390	67	Hóa chất Boilermate dùng cho lò hấp ướt 2 cửa	Lít	Hóa chất Boilermate dùng cho lò hấp ướt 2 cửa											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu- ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
391	68	Huyết tương thỏ đông khô	Hộp	Huyết tương thỏ đông khô											
392	69	Javel	Lít	Javel											
393	70	Keo dán lam	Chai	Keo dán lam											
394	71	Keo dán trám Bonding hoặc tương đương	Lọ	Keo dán trám Bonding hoặc tương đương, >=6g											
395	72	Kiểm tra nhanh axit vô cơ trong dầm	Hộp	Kiểm tra nhanh axit vô cơ trong dầm											
396	73	Kiểm tra nhanh độ ôi khét trong dầu mỡ	Hộp	Kiểm tra nhanh độ ôi khét trong dầu mỡ											
397	74	Kiểm tra nhanh Formon trong thực phẩm	Hộp	Kiểm tra nhanh Formon trong thực phẩm											
398	75	Kiểm tra nhanh hàn the trong thực phẩm	Hộp	Kiểm tra nhanh hàn the trong thực phẩm											
399	76	Kiểm tra nhanh nitrat trong thực phẩm	Hộp	Kiểm tra nhanh nitrat trong thực phẩm											
400	77	Kiểm tra nhanh salisilic trong thực phẩm	Hộp	Kiểm tra nhanh salisilic trong thực phẩm											
401	78	Kiểm tra nhanh thuốc trừ sâu	Hộp	Kiểm tra nhanh thuốc trừ sâu											
402	79	Kiểm tra nhanh ure	Hộp	Kiểm tra nhanh ure											
403	80	Kiểm tra tinh bột, dầu mỡ trên bát đĩa (tích hợp 2 chỉ tiêu)	Hộp	Kiểm tra tinh bột, dầu mỡ trên bát đĩa (tích hợp 2 chỉ tiêu)											
404	81	Kliggler iron agar	Ống	Môi trường Kliggler iron agar, ống >=5mL											
405	82	Kliggler iron agar, Chai ≥500gram	Chai	Kligler iron agar, Chai ≥500gram											
406	83	Kovacs	Lọ	Kovacs, >=2ml											
407	84	Lugol 3%	ml	Lugol 3%											
408	85	Lugol 6%	Chai	Lugol 6%											
409	86	Mac Conkey Agar hoặc tương đương	Chai	Mac Conkey Agar hoặc tương đương, >=500ml											
410	87	Máu cừu	Tube	Máu cừu											
411	88	Men vi sinh (GEM- P1)	Kg	Men vi sinh (GEM- P1)											
412	89	Methanol, ≥500ml	Chai	Methanol, ≥500ml											
413	90	Môi trường Cary Blair	Tube	Môi trường Cary Blair											
414	91	Môi trường chứa yếu tố XV	Đĩa	Môi trường chứa yếu tố XV											
415	92	Môi trường Peptone kiềm	Tube	Môi trường Peptone kiềm											
416	93	Môi trường Selenite Cysteine	Tube	Môi trường Selenite Cysteine											
417	94	Môi trường Sucrose	tube	Môi trường Sucrose											
418	95	Mực đo nhãn áp	Lọ	Mực đo nhãn áp											
419	96	Muller Hinton Agar hoặc tương đương, ≥500gram	Chai	Muller Hinton Agar hoặc tương đương, ≥500gram											
420	97	NaOH 99%	Kg	NaOH 99%											
421	98	Natri Clorid	Kg	Natri Clorid											
422	99	Natri clorid 0,9%-1000ml , chai nắp bật	Chai	Natri clorid 0,9%-1000ml , chai nắp bật											
423	100	Nhộng Tetric Flow A1, A2,A3,B1 (USA)	Con	Nhộng Tetric Flow A1, A2,A3,B1 (USA)											
424	101	Nhựa nấu (Nước + Bột)	Cặp	Nhựa nấu (Nước + Bột)											
425	102	Nước cất vô trùng 1000ml	Lít	Nước cất vô trùng 1000ml											
426	103	Nước cất vô trùng, Can ≥10 lít	Can	Nước cất vô trùng, Can ≥10 lít											
427	104	Nước tự cứng	Chai	Nước tự cứng											
428	105	Paraphin tinh khiết	kg	Paraphin tinh khiết											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu-ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
429	106	Sabouraud 4% Dextrose Agar, ≥ 500gr	Chai	Sabouraud 4% Dextrose Agar, ≥ 500gr											
430	107	Sáp hồng	Hộp	Sáp hồng											
431	108	Sáp ong (vàng/trắng)	Kg	Sáp ong (vàng/trắng)											
432	109	Sim Medium, ≥ 500gr	Chai	Sim Medium, ≥ 500gr											
433	110	Môi trường Simmon Citrate Agar	Lọ	Môi trường Simmon Citrate Agar, >=3mL											
434	111	Simmon Citrate Agar, ≥ 500gr	Chai	Simmon Citrate Agar, ≥ 500gr											
435	112	Sodium sulfate	kg	Sodium sulfate											
436	113	SS Agar	Đĩa	Đĩa chưa môi trường SS Agar											
437	114	SS Agar, ≥ 500gr	Chai	SS Agar, ≥ 500gr											
438	115	Test nhanh chẩn đoán H.pylori	Test	Test nhanh chẩn đoán H.pylori											
439	116	Thạch cao cứng	Kg	Thạch cao cứng											
440	117	Thạch cao thường	Kg	Thạch cao thường											
441	118	Thạch chứa MT nuôi cấy – BHI Glycerol 20%	Tube	Thạch chứa MT nuôi cấy – BHI Glycerol 20%											
442	119	Thạch chứa MT nuôi cấy – Malonate	Tube	Thạch chứa MT nuôi cấy – Malonate											
443	120	Thạch chứa MT nuôi cấy – PAD (Phenyl Alanine Deaminase)	Tube	Thạch chứa MT nuôi cấy – PAD (Phenyl Alanine Deaminase)											
444	121	Thạch chứa MT nuôi cấy – Thuốc thử FeCl3 (Ferric Chloride), ≥100ml	Lọ	Thạch chứa MT nuôi cấy – Thuốc thử FeCl3 (Ferric Chloride), ≥100ml											
445	122	Thạch chứa MT nuôi cấy – Thuốc thử Methyl red	Tube	Thạch chứa MT nuôi cấy – Thuốc thử Methyl red											
446	123	Thạch chứa MT nuôi cấy – Thuốc thử NITI (NITRITE)	Tube	Thạch chứa MT nuôi cấy – Thuốc thử NITI (NITRITE)											
447	124	Thạch chứa MT nuôi cấy – Thuốc thử VP1 (KOH)	Tube	Thạch chứa MT nuôi cấy – Thuốc thử VP1 (KOH)											
448	125	Thạch chứa MT nuôi cấy – Thuốc thử VP2 (a-Naphtol)	Tube	Thạch chứa MT nuôi cấy – Thuốc thử VP2 (a-Naphtol)											
449	126	Thạch MR-VP Broth	Lọ	Thạch MR-VP Broth											
450	127	Thạch môi trường Methyl red-Voges Proskauer (MR-VP)	Lọ	Thạch môi trường Methyl red- Voges Proskauer (MR-VP)											
451	128	Thuốc nhuộm bao thủy tinh thể	Lọ	Thuốc nhuộm bao thủy tinh thể											
452	129	Thuốc nhuộm Giemsa	Chai	Thuốc nhuộm Giemsa											
453	130	Thuốc tê bôi	Lọ	Tê bôi bezocain											
454	131	Thuốc thử Methyl red	Lọ	Thuốc thử Methyl red, >=2ml											
455	132	Thuỷ ngân	Lọ	Thuỷ ngân											
456	133	TSB-6,5%(TSB có 6,5% nacl)	Tube	TSB-6,5%(TSB có 6,5% nacl)											
457	134	Tube 1,7ml vô trùng	Bịch	Tube 1,7ml vô trùng											
458	135	Urea Broth, ≥500gr	Chai	Urea Broth, ≥500gr											
459	136	Vật liệu trám răng MTA hoặc tương đương	Hộp	Chất hàn ngược ống tủy, thành phần Canxi và Silica màu xám											
460	137	Vật liệu trám răng ZnO	Lọ	Vật liệu trám răng ZnO											
461	138	Vecni	Lọ	Vecni											
462	139	Viên khử khuẩn 2,5g chứa Troclosense Sodium	Viên	Viên khử khuẩn 2,5g chứa Troclosense Sodium											
463	140	Vôi Soda	Kg	Vôi Soda											
464	141	Widal	Bộ	Widal											
465	142	Xylen, ≥500ml	Chai	Xylen, ≥500ml											
Gói 20: Hóa chất huyết học sử dụng cho máy Sysmex XN 1000, Sysmex CA620															
466	1	Hóa chất cho quá trình background và pha loãng	lít	Hóa chất sử dụng cho quá trình background và pha loãng sử dụng cho máy Sysmex XN 1000											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu- ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
467	2	Hóa chất ly giải hồng cầu để đo nồng độ Hemoglobin	ml	Hóa chất ly giải hồng cầu để đo nồng độ Hemoglobin sử dụng cho máy Sysmex XN 1000											
468	3	Hóa chất ly giải màng tế bào bạch cầu, hồng cầu nhân trên kênh đo WNR	lít	Hóa chất ly giải màng tế bào bạch cầu, hồng cầu nhân trên kênh đo WNR sử dụng cho máy Sysmex XN 1000											
469	4	Hóa chất ly giải màng tế bào bạch cầu kênh đo WDF	lít	Hóa chất ly giải màng tế bào bạch cầu kênh đo WDF sử dụng cho máy Sysmex XN 1000											
470	5	Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WNR	ml	Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WNR sử dụng cho máy Sysmex XN 1000											
471	6	Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WDF	ml	Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WDF sử dụng cho máy Sysmex XN 1000											
472	7	Hóa chất rửa	ml	Hóa chất rửa cho máy sử dụng cho máy Sysmex XN 1000											
473	8	Mẫu nội kiểm level 1 cho chế độ phân tích máu toàn phần	ml	Mẫu nội kiểm level 1 cho chế độ phân tích máu toàn phần sử dụng cho máy Sysmex XN 1000											
474	9	Mẫu nội kiểm level 2 cho chế độ phân tích máu toàn phần	ml	Mẫu nội kiểm level 2 cho chế độ phân tích máu toàn phần sử dụng cho máy Sysmex XN 1000											
475	10	Mẫu nội kiểm level 3 cho chế độ phân tích máu toàn phần	ml	Mẫu nội kiểm level 3 cho chế độ phân tích máu toàn phần sử dụng cho máy Sysmex XN 1000											
476	11	Hóa chất xét nghiệm PT	ml	Hóa chất xét nghiệm PT cho máy Sysmex CA620											
477	12	Hóa chất xét nghiệm APTT	ml	Hóa chất xét nghiệm APTT cho máy Sysmex CA620											
478	13	Calcium Chloride Solution	ml	Calcium Chloride Solution cho máy Sysmex CA620											
479	14	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	ml	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen cho máy Sysmex CA620											
480	15	Hóa chất đệm pha loãng mẫu	ml	Hóa chất đệm pha loãng mẫu cho máy Sysmex CA620											
481	16	Cóng phản ứng trên máy	cái	Cóng phản ứng sử dụng trên máy Sysmex CA620											
482	17	Dung dịch rửa kim trên máy	ml	Dung dịch rửa kim trên máy Sysmex CA620											
483	18	Hoá chất rửa máy trên máy	ml	Hoá chất rửa máy trên máy Sysmex CA620											
484	19	Mẫu nội kiểm 1	ml	Mẫu nội kiểm 1 cho máy Sysmex CA620											
485	20	Mẫu nội kiểm 2	ml	Mẫu nội kiểm 2 cho máy Sysmex CA620											
486	21	Hóa chất kiểm chuẩn mức abnormal	ml	Hóa chất kiểm chuẩn mức abnormal cho máy Sysmex CA620											
487	22	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm đông máu	ml	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm đông máu cho máy Sysmex CA620											
488	23	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu	ml	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu cho máy Sysmex CA620											
489	24	Thuốc thử xét nghiệm hoạt tính yếu tố V	ml	Thuốc thử xét nghiệm hoạt tính yếu tố V cho máy Sysmex CA620											
490	25	Thuốc thử xét nghiệm hoạt tính yếu tố VIII	ml	Thuốc thử xét nghiệm hoạt tính yếu tố VIII cho máy Sysmex CA620											
491	26	Thuốc thử xét nghiệm hoạt tính yếu tố VII	ml	Thuốc thử xét nghiệm hoạt tính yếu tố VII cho máy Sysmex CA620											
492	27	Thuốc thử xét nghiệm hoạt tính yếu tố IX	ml	Thuốc thử xét nghiệm hoạt tính yếu tố Ĩ cho máy Sysmex CA620											
493	28	Hóa chất xét nghiệm TT	ml	Thuốc thử xét nghiệm TT cho máy Sysmex CA620											
494	29	Dung dịch rửa đẩy hemogolobin A	ml	Dung dịch rửa đẩy hemogolobin A sử dụng cho máy Máy Arkray HA-8180V											
495	30	Dung dịch rửa đẩy hemogolobin B	ml	Dung dịch rửa đẩy hemogolobin B sử dụng cho máy Máy Arkray HA-8180V											
496	31	Dung dịch pha loãng ly giải máu toàn phần	ml	Dung dịch pha loãng ly giải máu toàn phần sử dụng cho máy Máy Arkray HA-8180V											
497	32	Cột sắc khí	cái	Cột sắc khí sử dụng cho máy Máy Arkray HA-8180V											
498	33	Dung dịch hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	ml	Dung dịch hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c sử dụng cho máy Arkray HA-8180V											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu-ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
499	34	Dung dịch kiểm tra chất lượng hằng ngày hoặc khi nghi ngờ độ chính xác kết quả	ml	Dung dịch kiểm tra chất lượng hằng ngày hoặc khi nghi ngờ độ chính xác kết quả sử dụng cho máy Arkray HA-8180V											
500	35	Dung dịch pha loãng trong định lượng HbA1C	ml	Dung dịch pha loãng trong định lượng HbA1C sử dụng cho máy Máy Arkray HA-8180V											
501	36	Dung dịch rửa đậm đặc, loại bỏ protein và các vết máu khô	ml	Dung dịch rửa đậm đặc, loại bỏ protein và các vết máu khô											
502	37	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c	ml	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c sử dụng cho máy Arkray HA-8180V											
503	38	Thuốc thử xét nghiệm hoạt tính yếu tố X	ml	Thuốc thử xét nghiệm hoạt tính yếu tố X sử dụng cho máy Sysmex CA620											
Gói 21: Vật tư, hóa chất dùng cho kỹ thuật PCR															
504	1	Test định lượng virus viêm gan C bằng kỹ thuật real-time PCR	Test	Test định lượng virus viêm gan C bằng kỹ thuật real-time PCR											
505	2	Test định lượng viêm gan B bằng kỹ thuật real-time PCR	Test	Test định lượng viêm gan B bằng kỹ thuật real-time PCR											
506	3	Sinh phẩm tách chiết thủ công	Test	Sinh phẩm tách chiết thủ công											
507	4	10uL Filter Tip	Cái	10uL Filter Tip											
508	5	200uL Filter Tip	Cái	200uL Filter Tip											
509	6	1mL Filter Tip	Cái	1mL Filter Tip											
510	7	Eppendorf 1.5ml	Cái	Eppendorf 1.5ml											
Gói 23: Xét nghiệm miễn dịch bằng test nhanh															
511	1	Sinh phẩm xác định nhóm máu A (Anti A)	Lọ	Sinh phẩm xác định nhóm máu A (Anti A)											
512	2	Sinh phẩm xác định nhóm máu B (Anti B)	Lọ	Sinh phẩm xác định nhóm máu B (Anti B)											
513	3	Sinh phẩm xác định nhóm máu anti D	Lọ	Sinh phẩm xác định nhóm máu anti D											
514	4	Test phát hiện kháng thể kháng Streptolysin trong mẫu huyết thanh. phương pháp Latex	Test	Test phát hiện kháng thể kháng Streptolysin trong mẫu huyết thanh. phương pháp Latex											
515	5	Test nhanh chẩn đoán kháng nguyên sốt xuất huyết	Test	Test nhanh chẩn đoán kháng nguyên sốt xuất huyết											
516	6	Test nhanh phát hiện kháng thể viêm gan A	Test	Test nhanh phát hiện kháng thể viêm gan A											
517	7	Test nhanh HBsAb	Test	Test nhanh HBsAb											
518	8	Test nhanh chẩn đoán HBsAg	Test	Test nhanh chẩn đoán HBsAg, dạng que thử											
519	9	Test định tính phát hiện kháng thể kháng HEV	Test	Test định tính phát hiện kháng thể kháng HEV											
520	10	Test thử nhanh phát hiện 4 chất gây nghiện khác nhau trong nước tiểu (MOP, MDMA, MET, THC) hoặc (MOP, MDMA, AMP, THC)	Test	Test thử nhanh phát hiện 4 chất gây nghiện khác nhau trong nước tiểu (MOP, MDMA, MET, THC) hoặc (MOP, MDMA, AMP, THC)											
521	11	Test phát hiện Rheumatoid Factor (RF), bằng phương pháp latex	Test	Test phát hiện Rheumatoid Factor (RF), bằng phương pháp latex											
522	12	Định tính phát hiện sự có mặt của HBeAb trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người	Test	Định tính phát hiện sự có mặt của HBeAb trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người											
523	13	Test nhanh HBeAg	Test	Test nhanh HBeAg											
524	14	Test nhanh chẩn đoán HCV	Test	Test nhanh chẩn đoán HCV											
525	15	Test nhanh chẩn đoán kháng thể virus H.Pylori	Test	Test nhanh chẩn đoán kháng thể virus H.Pylori											
526	16	Test nhanh chẩn đoán Morphin	Test	Test nhanh chẩn đoán Morphin											
527	17	Test thử giang mai TPPA	Test	Test thử giang mai TPPA											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu- ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
528	18	Test nhanh chẩn đoán sốt rét	Test	Test nhanh chẩn đoán sốt rét											
529	19	Test nhanh COMBO 5 ((MOP - MDMA - KET - MET - THC))	Test	Test nhanh COMBO 5 ((MOP - MDMA - KET - MET - THC))											
530	20	Test nhanh chẩn đoán Chlamydia	Test	Test nhanh chẩn đoán Chlamydia											
531	21	Test nhanh chẩn đoán kháng nguyên virus H.Pylori	Test	Test nhanh chẩn đoán kháng nguyên virus H.Pylori											
532	22	Test nhanh chẩn đoán kháng thể sốt xuất huyết	Test	Test nhanh chẩn đoán kháng thể sốt xuất huyết											
533	23	Test nhanh chẩn đoán đồng thời kháng nguyên và kháng thể sốt xuất huyết (Ag/Ab)	Test	Test nhanh chẩn đoán đồng thời kháng nguyên và kháng thể sốt xuất huyết (Ag/Ab)											
534	24	Test nhanh chẩn đoán Rotavirus	Test	Test nhanh chẩn đoán Rotavirus											
535		Test nhanh chẩn đoán Rotavirus/ Adenovirus	Test	Test nhanh chẩn đoán Rotavirus/ Adenovirus											
536	25	Test nhanh phát hiện máu trong phân	Test	Test nhanh phát hiện máu trong phân											
537	26	Thẻ định nhóm máu tại giường	Thẻ	Thẻ định nhóm máu tại giường											
538	27	Test nhanh HBsAg W/B (HBsAg/máu toàn phần)	Test	Test nhanh HBsAg W/B (HBsAg/máu toàn phần)											
539	28	Test nhanh chẩn đoán HIV thế hệ 3	Test	Test nhanh chẩn đoán HIV thế hệ 3											
540	29	Test nhanh chẩn đoán giang mai	Test	Test nhanh chẩn đoán giang mai											
541	30	Test nhanh chẩn đoán cúm A,B	Test	Test nhanh chẩn đoán cúm A,B											
542	31	Test nhanh phát viện virus hô hấp hợp bào RSV (Respiratory syncytia virus)	Test	Test nhanh phát viện virus hô hấp hợp bào RSV (Respiratory syncytia virus)											
543	32	Test nhanh chẩn đoán tay chân miệng	Test	Test nhanh chẩn đoán tay chân miệng											
544	33	Test nhanh phát hiện Cryptosporidium	Test	Test nhanh phát hiện Cryptosporidium											
545	34	Test nhanh Ly Amip (Entamoeba)	Test	Test nhanh Ly Amip (Entamoeba)											
546	35	Test nhanh Giardia	Test	Test nhanh Giardia											
547	36	Que thử phân tích nước tiểu 10 thông số	Test	Que thử phân tích nước tiểu 10 thông số											
548	37	Huyết thanh Coombs (AHG Anti Human γ Globulin)	Lọ	Huyết thanh Coombs (AHG Anti Human γ Globulin)											
549	38	Huyết thanh Albumin 22 %	Lọ	Huyết thanh Albumin 22 %											
Gói 24: Vật tư kiểm soát nhiễm khuẩn															
550	1	Băng keo chỉ thị nhiệt, ≥12* 55 mm	Cuộn	Kích thước khoảng 12* 55 mm											
551	2	Test thử chất lượng lò hút chân không	gói	Không chứa chỉ, để test chất lượng lò hút chân không, chu trình tiệt khuẩn nhiệt độ khoảng từ 130oC - 135oC											
552	3	Túi ép phồng tiệt trùng, kích thước 10cm x 5cm x 100m	cuộn	Kích thước khoảng 10cm x 100m Độ dày 5cm											
553	4	Túi ép dẹp , kích thước 250mm x 200m	Cuộn	Kích thước khoảng 250mm x 200m Túi ép dẹp có 1 mặt giấy và 1 mặt nylon											
554	5	Túi ép dẹp tiệt trùng ,kích cỡ 10cm x 200m	cuộn/ gói	kÍch thước khoảng 10cm x 200m Túi ép dẹp có 1 mặt giấy và 1 mặt nylon											
555	6	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp khô,≥1.25mm	Cuộn	Kích thước tối thiểu từ 1.25 mm trở lên											
556	7	Test thử nhiệt độ hấp khô EO	Test	Chỉ thị sẽ chuyển màu sau khi qua quá trình xử lý tiệt trùng nhiệt độ thấp với khí EO											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu-ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
557	8	Chỉ thị sinh học kiểm tra tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Ethylene Oxide	Ống	Ống chỉ thị sinh học kiểm tra tiệt khuẩn khí EO Ống chỉ thị sinh học có chứa bào tử Bacillus Atrophaeus khô đã bất hoạt dùng để kiểm chứng chất lượng tiệt khuẩn sau khi hấp tiệt trùng											
558	9	Chỉ thị hóa học dùng tiệt khuẩn dụng cụ y tế	Que	Sử dụng với nhiệt độ hấp khoảng 120oC trở lên. Kích thước khoảng 1.5cm x 20cm trở lên											
559	10	Test kiểm soát gói đồ hấp, ≥4 cm x 1.5 cm	miếng	Dùng kiểm soát gói đồ hấp. Kích thước test 4 cm x 1.5 cm trở lên											
560	11	Chỉ thị sinh học kiểm tra tiệt khuẩn hơi nước	Ống	Ống chứa bào tử sinh học sẵn chứa bào tử đã bất hoạt Geobacillus Stearothermophilus.											
561	12	Bình khí 100% khí EO	Bình	Bình khí 100% khí EO											
562	13	Giấy in nhiệt máy hấp EO	Cuộn	Giấy in nhiệt máy hấp EO											
563	14	Túi ép dẹp tiệt trùng, kích cỡ 30cm x 200m	Cuộn	Túi ép dẹp tiệt trùng, kích cỡ 30cm x 200m											
Gói 25: Vật tư nội soi tiêu hóa															
564	1	Dây dẫn đường mật	Cái	đầu thẳng. Đường kính: 0.035 inch. Chiều dài ≥ 450cm .											
565	2	Bóng nong đường mật / cơ vòng	Cái	Chất liệu bóng Pebax hoặc nylon, không thấm nước. Dùng nong đường mật hoặc cơ vòng. Chiều dài bóng ≥ 5.5cm. Đường kính dây dẫn bóng ≥ 7.5Fr dài ≥ 180cm.											
566	3	Catheter đường mật (Ống thông núm tá tràng)	Cái	Catheter đường mật											
567	4	Rọ tán sỏi, lấy sỏi đường mật	Cái	Dùng lấy sỏi/ tán sỏi. Rọ có dây, độ mở của rọ ≥ 25mm. Đường kính dây dẫn ≥ 2,6mm, chiều dài ≥ 215cm. Có ngã luồn guidewire tương thích guide 0.035 inch. Tương thích kênh sinh thiết ống soi ≥ 2,8mm.											
568	5	Dao cắt cơ vòng, 3 kênh	Cái	loại 3 kênh.Chiều dài dao ≥ 30mm. Đường kính đầu ≥ 4,4Fr. Chiều dài tip ≥ 5mm, tương thích với các ống soi có đường kính kênh sinh thiết 2,8mm trở lên.											
569	6	Dao cắt cơ vòng dạng kim	Cái	Loại dao hình kim. Chiều dài tối thiểu 5mm. Đường kính dây dẫn 5,5Fr , chiều dài làm việc tối thiểu 200cm. Có ngã luồn tương thích guidewire 0.035 inch.											
570	7	Bóng kéo sỏi đường mật	Cái	Bóng loại 3 kênh. Đường kính bóng bơm khoảng 12-15mm. Kênh bơm thuốc cản quang hướng trên bóng. Đường kính dụng cụ đầu thuôn dần 7 -6Fr, dài khoảng 200cm. Guidewire tương thích 0.035 inch.											
571	8	Bộ đặt stent đường mật (ERCP)	Bộ	Dùng đặt stent 10-8.5-7FR, chiều dài tối thiểu 150cm											
572	9	Stent dẫn lưu đường mật, loại thẳng	Cái	Loại thẳng đoạn giữa hơi cong theo đường mật (center bend). Chất liệu Polyurethane hoặc tương đương. Đường kính stent khoảng từ 7-10Fr											
573	10	Stent dẫn lưu đường mật, loại cong	Cái	Loại cong 2 đầu. Chất liệu Polyurethane/ PE hoặc tương đương. Đường kính stent khoảng từ 7-10Fr											
574	11	Thòng lọng cắt Polyp, dùng nhiều lần	Cái	Độ mở các cỡ từ 10mm trở lên. Đường kính dây dẫn tối thiểu 2,3mm dài ≥230cm. Có ngã bơm rửa.											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu-ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
575	12	Clip cầm máu dùng 1 lần	Cái	Độ mở clip khoảng 12mm. Xoay được 360 độ, clip có thể đóng mở nhiều lần. Đường kính dụng cụ ≥2,6mm dài ≥ 195cm . Dùng được cho dạ dày và đại tràng.											
576	13	Kim chích cầm máu	Cái	Kim đầu dài khoảng 5mm, đầu vát, đường kính khoảng 0.7mm Dây dẫn dài đường kính ≥2,35mm dài ≥ 180cm.											
577	14	Kềm gắp dị vật (răng chuột)	Cái	Kìm gắp dị vật qua nội soi tiêu hóa Kích thước: đường kính ≥ 2.6mm, chiều dài ≥ 1650mm, độ mở rộng ngàm ≥ 8mm											
578	15	Kềm sinh thiết	Cái	Đường kính ≥ 1,5 m, chiều dài ≥ 1500cm. Dùng trong nội soi dạ dày, đại tràng các loại .											
579	16	Kìm gắp dị vật, ngàm răng chuột và cá sấu	Cái	tương thích kênh dụng cụ 2.8mm trở lên, chiều dài tối thiểu 160cm, độ mở rộng ngàm tối thiểu 8 mm											
580	17	Ngáng miệng dùng trong nội soi	Cái	Ngáng miệng dùng trong nội soi, có dây choàng qua đầu											
581	18	Bộ thắt tĩnh mạch thực quản	Cái	Đầu thắt gồm 6 vòng Đường kính tương thích với ống soi tối thiểu 9,5mm											
Gói 26: Vật tư tiêu hao và hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu RAPIDpoint 500															
582	1	Hoá chất chạy mẫu có Lactate	Test	Hoá chất chạy mẫu có Lactate sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu RAPIDpoint 500											
583	2	Hoá chất rửa thải toàn bộ	Bộ	Hoá chất rửa thải toàn bộ sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu RAPIDpoint 500											
584	3	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1	ml	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu RAPIDpoint 500											
585	4	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2	ml	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu RAPIDpoint 500											
586	5	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3	ml	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu RAPIDpoint 500											
Gói 27: Vật tư sử dụng cho máy ECMO															
587	1	Phổi hỗ trợ tim phổi nhân tạo	Bộ	Phổi hỗ trợ tim phổi nhân tạo sử dụng cho máy ECMO model Rotaflow, hãng Maquet											
588	2	Cannula tĩnh mạch	Cái	Cannula tĩnh mạch sử dụng cho máy ECMO model Rotaflow, hãng Maquet											
589	3	Cannula động mạch	Cái	Cannula động mạch sử dụng cho máy ECMO model Rotaflow, hãng Maquet											
590	4	Bộ nong mạch máu dưới da	Cái	Bộ nong mạch máu dưới da sử dụng cho máy ECMO model Rotaflow, hãng Maquet											
591	5	Catheter tái tưới máu chân giành cho BN chạy ECMO	Cái	Catheter tái tưới máu chân giành cho BN chạy ECMO											
592	6	Connector chữ Y	Cái	Connector chữ Y											
593	7	Connector thẳng	Cái	Connector thẳng											
594	8	Đầu nối từ Cannula động mạch đùi sang Catheter tưới máu chân	Cái	Đầu nối từ Cannula động mạch đùi sang Catheter tưới máu chân											
595	9	Miếng dán theo dõi Oxy mô chân	Cái	Miếng dán theo dõi Oxy mô chân											
596	10	Miếng dán cố định chân cannula ECMO	Cái	Miếng dán cố định chân cannula ECMO											
597	11	Miếng dán bề mặt bảo vệ cannula	Cái	Miếng dán bề mặt bảo vệ cannula											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu-ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
598	12	Bộ cảm biến áp lực-Dùng để theo dõi áp lực trước màng – sau màng ECMO	Cái	Bộ cảm biến áp lực-Dùng để theo dõi áp lực trước màng – sau màng ECMO											
Gói 28: Vật tư dùng cho kỹ thuật điện sinh lý tim															
599	1	Catheter chẩn đoán 4 điện cực	Cái	- Ống thông (Catheter) chẩn đoán thăm dò điện sinh lý, loại 4 điện cực - Kích cỡ: từ 5F- 6F - Chiều dài từ 80 cm - 120 cm - Tương thích với hệ thống máy thăm dò EP Tracer (Biotronik)											
600	2	Cáp nối dùng cho catheter chẩn đoán 4 điện cực	Cái	Cáp nối cho các điện cực chẩn đoán với 4 điện cực. Dài >150cm. - Tương thích với hệ thống máy thăm dò EP Tracer (Biotronik)											
601	3	Catheter chẩn đoán 10 điện cực đầu cong không điều chỉnh	Cái	Catheter chẩn đoán 10 cực, dài 110cm, độ cong cố định, kích thước 5F/6F - Tương thích với hệ thống máy thăm dò EP Tracer (Biotronik)											
602	4	Catheter chẩn đoán 10 điện cực đầu cong điều chỉnh	Cái	Catheter thăm dò chẩn đoán 10 cực, điều chỉnh được độ cong. Chiều dài >100 cm. -Tương thích với hệ thống máy thăm dò EP Tracer (Biotronik)											
603	5	Cáp nối dùng cho catheter chẩn đoán 10 điện cực	Cái	Cáp nối cho các catheter chẩn đoán 10 điện cực. Dài >150cm. - Tương thích với hệ thống máy thăm dò EP Tracer (Biotronik)											
604	6	Catheter cắt đốt điện sinh lý	Cái	Catheter cắt đốt điện sinh lý Chiều dài >100 cm. -Tương thích với hệ thống máy thăm dò EP Tracer (Biotronik)											
605	7	Cáp nối dùng cho catheter cắt đốt điện sinh lý	Cái	Cáp nối dùng cho catheter cắt đốt điện sinh lý. - Tương thích với hệ thống máy thăm dò EP Tracer (Biotronik)											
Gói 29: Vật tư cho kỹ thuật Nội soi niệu quản tán sỏi bằng Laser hoặc bằng xông hơi															
606	1	Sonde JJ	Cái	Sonde JJ											
607	2	Dây dẫn đường dùng trong phẫu thuật nội soi tiết niệu loại cứng phủ PTFE	Cái	Dây dẫn đường dùng trong phẫu thuật nội soi tiết niệu loại cứng phủ PTFE											
608	3	Dây dẫn đường dùng trong phẫu thuật nội soi tiết niệu mềm phủ hydrophylic	Cái	Dây dẫn đường dùng trong phẫu thuật nội soi tiết niệu mềm phủ hydrophylic											
Gói 30: Vật tư, hóa chất tổng hợp đề nghị bổ sung															
609	1	Ống nối dây máy thở cao tần, dùng một lần, có tiệt trùng (loại đa hướng)	Cái	Ống nối dây máy thở cao tần, dùng một lần, có tiệt trùng (loại đa hướng)											
610	2	Bộ dây máy gây mê cao tần, dây gơn sóng, dùng một lần, dùng cho trẻ em, tiệt trùng	Cái	Bộ dây máy gây mê cao tần, dây gơn sóng, dùng một lần, dùng cho trẻ em, tiệt trùng											
611	3	Bộ dây máy gây mê cao tần, đa hướng, dùng một lần, dùng cho người lớn, tiệt trùng	Cái	Bộ dây máy gây mê cao tần, đa hướng, dùng một lần, dùng cho người lớn, tiệt trùng											
612	4	Điện cực đo Entropy	Cái	Điện cực đo Entropy											

STT	STT theo gói	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hiệu	Mô tả kỹ thuật chi tiết	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Mã kê khai giá	Giá kê khai	Số QĐ trúng thầu- ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
613	5	Bougie đặt nội khí quản khó các cỡ	Cái	Bougie đặt nội khí quản khó các cỡ											
614	6	Mask thanh quản Igel các số	Cái	Mask thanh quản Igel các số											
615	7	Combitube số 37	Cái	Combitube số 37											
616	8	Ống nội khí quản chữ V cho Phẫu thuật Tai Mũi Họng	Cái	Ống nội khí quản chữ V cho Phẫu thuật Tai Mũi Họng											
617	9	Kim dùng cho bút Insulin	Cái	Kim dùng cho bút tiêm Insulin cỡ 30G											
618	10	Lọc khuẩn giữ ẩm, giữ ấm	Cái	Dụng cụ làm ấm làm ẩm không khí, có cổng riêng để hút đờm, có khoảng nhỏ ngăn đờm có van oxy, màng cellulose trao đổi độ ẩm và ấm											
619	11	Chỉ co nướu	Lọ	Chỉ co nướu											
620	12	Đai Cellulose	Bịch	Dùng trong trám răng											
621	13	Cọ trám răng Fine - Yellow hoặc tương đương	Hộp	Cọ trám răng Fine - Yellow hoặc tương đương											
622	14	Trâm nội nha Protaper Dentsply hoặc tương đương	Hộp	Trâm nội nha Protaper Dentsply hoặc tương đương											
623	15	Gạc Isopropyl alcohol	Miếng	Gạc Isopropyl alcohol 70%											
624	16	Giấy sắc ký bản mỏng Silicagel S 2.5*7.5cm	Tấm	Giấy sắc ký bản mỏng Silicagel S 2.5*7.5cm											
625	17	Môi trường chọn lọc/ rửa tinh trùng Ferticult Flushing medium hoặc tương đương	Hộp	Môi trường chọn lọc/ rửa tinh trùng Ferticult Flushing medium hoặc tương đương, Hộp 5*20ml											
626	18	Môi trường phân loại tinh trùng Sil-select Plus hoặc tương đương	Kit	Gồm 2 thành phần là Upper layer và Lower Layer, Kit 2*20ml											
627	19	Kẹp mạch máu Polymer các cỡ	Cái	chất liệu Polymer không tiêu, thiết kế hình cung, với rãnh so le tích hợp, có khóa, kẹp được mạch máu 2 - 16 mm											